

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 9 năm 2025

| CHỈ TIÊU                                            | MÃ SỐ      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>1.481.171.371.504</b> | <b>1.402.508.003.519</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>24.806.891.619</b>    | <b>33.583.133.626</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.1         | 24.806.891.619           | 33.583.133.626           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                          |                          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             |                          |                          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>725.428.353.888</b>   | <b>1.165.235.032.631</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3a        | 670.874.726.694          | 1.148.683.248.517        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 52.315.347.633           | 5.640.463.355            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4a        | 7.318.451.716            | 16.251.941.135           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | V.6         | -5.080.172.155           | -5.340.620.376           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>724.226.696.179</b>   | <b>195.486.563.005</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 724.226.696.179          | 195.486.563.005          |
| 2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)                    | 149        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>6.709.429.818</b>     | <b>8.203.274.257</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.13a       | 6.709.429.818            | 8.203.274.257            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước         | 153        | V.17b       |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                          |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>1.078.445.962.447</b> | <b>1.069.676.631.827</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>56.020.391.931</b>    | <b>49.412.768.753</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.4b        | 56.020.391.931           | 49.412.768.753           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>791.982.023.767</b>   | <b>759.085.319.442</b>   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b> | <b>V.9</b>  | <b>791.982.023.767</b>   | <b>759.085.319.442</b>   |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 6.287.426.850.803        | 6.195.768.198.222        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | -5.495.444.827.036       | -5.436.682.878.780       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b> |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                          |                          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b> | <b>V.10</b> |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 5.704.506.450            | 5.704.506.450            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | -5.704.506.450           | -5.704.506.450           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             |                          |                          |

| CHỈ TIÊU                                            | MÃ SỐ      | Thuyết minh  | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>V.8b</b>  | <b>28.351.675.627</b>    | <b>63.937.002.383</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |              |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | V.8.b        | 28.351.675.627           | 63.937.002.383           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |              |                          |                          |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |              |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |              |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |              |                          |                          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |              |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |              |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |              | <b>202.091.871.122</b>   | <b>197.241.541.249</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.13b        | 146.001.838.944          | 141.151.509.071          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |              | 56.090.032.178           | 56.090.032.178           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |              |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |              |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |              | <b>2.559.617.333.951</b> | <b>2.472.184.635.346</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |              | <b>1.929.228.613.327</b> | <b>1.794.401.580.348</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>1.361.350.256.897</b> | <b>1.227.774.306.586</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.16a        | 505.999.450.000          | 502.754.005.285          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |              |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp NN                    | 313        | V.17a        | 86.097.671.211           | 95.120.404.602           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              | 160.994.369.571          | 248.541.639.619          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.18a        | 111.308.268.789          | 46.582.844.417           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |              |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19a        | 7.648.760.690            | 16.670.069.792           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15a        | 282.333.028.522          | 282.080.560.241          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.23a        | 162.605.775.726          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |              | 44.362.932.388           | 36.024.782.630           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |              |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |              |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |              | <b>567.878.356.430</b>   | <b>566.627.273.762</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.16b        |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |              |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | V.18b        |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |              |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |              |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |              |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |              |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15b        | 561.161.861.619          | 559.910.778.951          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |              |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |              |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |              |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |              |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển KH&CN                            | 343        |              | 6.716.494.811            | 6.716.494.811            |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b> |              | <b>630.388.720.624</b>   | <b>677.783.054.998</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.25a</b> | <b>630.388.720.624</b>   | <b>677.783.054.998</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |              | 449.628.640.000          | 449.628.640.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411A       |              | 449.628.640.000          | 449.628.640.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411B       |              |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |              | -393.100.000             | -393.100.000             |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |              |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |              | 351.818.182              | 351.818.182              |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |              |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |              |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |              |                          |                          |

| CHỈ TIÊU                                       | MÃ SỐ      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.25e       | 73.934.245.782           | 63.026.310.353           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 106.867.116.660          | 165.169.386.463          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |             | 56.090.032.178           | 64.007.301.681           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             | 50.777.084.482           | 101.162.084.782          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                          |                          |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ                 | 432        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>2.559.617.333.951</b> | <b>2.472.184.635.346</b> |

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Như*

*L. Thu*



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

9 tháng năm 2025

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | TM     | 9 tháng năm nay   | Cả năm trước      |
|---------------------------------------------------------------------|-------|--------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VII.1a | 4.626.809.246.425 | 6.473.476.824.880 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VII.2  |                   |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |        | 4.626.809.246.425 | 6.473.476.824.880 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VII.3  | 4.362.759.682.503 | 6.084.858.851.212 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)       | 20    |        | 264.049.563.922   | 388.617.973.668   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VII.4  | 1.361.883.050     | 1.682.744.146     |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                                      | 22    | VII.5  | 37.901.134.855    | 43.910.112.835    |
| - Trong đó : chi phí lãi vay                                        | 23    |        | 37.901.134.855    | 43.910.112.835    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    | VII.8b | 10.981.516.872    | 15.310.696.093    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | VII.8a | 155.995.718.782   | 211.135.171.329   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |        | 60.533.076.463    | 119.944.737.557   |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | VII.6  | 5.536.579.070     | 3.512.195.957     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | VII.7  | 1.116.390.942     | 2.545.465.397     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                     | 40    |        | 4.420.188.128     | 966.730.560       |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                            | 50    |        | 64.953.264.591    | 120.911.468.117   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VII.10 | 14.176.180.109    | 17.665.327.435    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |        |                   | 7.917.269.503     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |        | 50.777.084.482    | 95.328.871.179    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |        | 1.129             | 2.120             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    |        |                   |                   |

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Hồ Quốc

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: Số 969 đường Bạch đằng - P. Ưông Bí - T.Quảng Ninh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2025

| Chỉ tiêu                                                              | Mã số | Thuyết minh | Quý III           |                   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                       |       |             | Năm nay (2025)    | Năm trước (2024)  | Năm nay (2025)                     | Năm trước (2024)  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | VII.1a      | 1.303.350.124.018 | 1.230.895.433.390 | 4.626.809.246.425                  | 4.773.887.140.760 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    | VII.2       | -                 | -                 | -                                  | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)     | 10    |             | 1.303.350.124.018 | 1.230.895.433.390 | 4.626.809.246.425                  | 4.773.887.140.760 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11    | VII.3       | 1.230.084.372.592 | 1.242.287.825.014 | 4.362.759.682.503                  | 4.568.062.442.782 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)           | 20    |             | 73.265.751.426    | (11.392.391.624)  | 264.049.563.922                    | 205.824.697.978   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    | VII.4       | 452.434.933       | 434.360.783       | 1.361.883.050                      | 1.253.303.306     |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22    | VII.5       | 12.398.393.941    | 10.239.130.670    | 37.901.134.855                     | 32.150.337.077    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 12.398.393.941    | 10.239.130.670    | 37.901.134.855                     | 32.150.337.077    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 24    | VII.8b      | 3.085.939.297     | 2.770.637.527     | 10.981.516.872                     | 10.526.533.005    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25    | VII.8a      | 45.415.816.246    | 47.406.118.251    | 155.995.718.782                    | 150.680.636.443   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+26)} | 30    |             | 12.818.036.875    | (71.373.917.289)  | 60.533.076.463                     | 13.720.494.759    |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31    | VII.6       | 4.965.671.219     | 760.263.455       | 5.536.579.070                      | 3.473.177.984     |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32    | VII.7       | (206.802.853)     | 726.827.747       | 1.116.390.942                      | 1.711.010.162     |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32)                                          | 40    |             | 5.172.474.072     | 33.435.708        | 4.420.188.128                      | 1.762.167.822     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)                       | 50    |             | 17.990.510.947    | (71.340.481.581)  | 64.953.264.591                     | 15.482.662.581    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | VII.10      | 3.823.578.559     | (13.997.649.733)  | 14.176.180.109                     | 3.612.462.636     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52    |             | -                 | -                 | -                                  | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)             | 60    |             | 14.166.932.388    | (57.342.831.848)  | 50.777.084.482                     | 11.870.199.945    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                          | 61    |             | 315               | (1.275)           | 1.129                              | 264               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                        | 62    |             |                   |                   |                                    |                   |

Người lập biểu

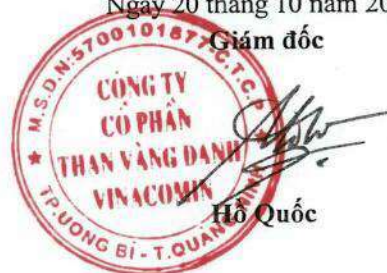
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Hồ Quốc

Địa chỉ: 969, Đường Bạch Đằng - P. Uông Bí - T. Quảng Ninh

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính : VNĐ

| Chi tiêu                                                                                         | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                  |       |    | 9 tháng năm 2025                   | 9 tháng năm 2024  |
| 1                                                                                                | 2     | 3  | 4                                  | 5                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |    |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |    | 64.953.264.591                     | 15.482.662.581    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |    | 356.102.531.811                    | 359.224.262.144   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |    | 156.000.932.594                    | 170.695.578.407   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |    | 162.345.327.505                    | 158.348.129.269   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |    |                                    |                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |    | (144.863.143)                      | (1.969.782.609)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |    | 37.901.134.855                     | 32.150.337.077    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |    | -                                  |                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |    | 421.055.796.402                    | 374.706.924.725   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |    | 486.991.457.822                    | 403.619.629.387   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |    | (528.740.133.174)                  | (174.028.869.802) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |    | (4.812.867.676)                    | 157.378.108.275   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |    | (3.356.485.434)                    | (11.649.936.140)  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |    |                                    |                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |    | (38.410.797.022)                   | (32.666.773.703)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |    | (10.716.792.243)                   | (28.250.293.408)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |    | 1.121.000.000                      | 348.500.000       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |    | (52.075.395.000)                   | (43.527.142.607)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |    | 271.055.783.675                    | 645.930.146.727   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |    |                                    |                   |

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số | TM     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|------------------------------------|---------------------|
|                                                                                            |       |        | 9 tháng năm 2025                   | 9 tháng năm 2024    |
| 1                                                                                          | 2     | 3      | 4                                  | 5                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    |        | (245.566.506.749)                  | (227.952.374.315)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |        | -                                  | 1.781.738.889       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |        |                                    |                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |        |                                    |                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |        |                                    |                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |        |                                    |                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |        | 144.863.143                        | 188.043.720         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                           | 30    |        | (245.421.643.606)                  | (225.982.591.706)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |        |                                    |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |        |                                    |                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |        |                                    |                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | VIII.3 | 1.122.563.591.986                  | 892.070.095.778     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | VIII.4 | (1.121.060.041.037)                | (1.028.349.551.166) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |        |                                    |                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |        | (35.913.933.025)                   | (40.476.130.015)    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | 40    |        | (34.410.382.076)                   | (176.755.585.403)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | 50    |        | (8.776.242.007)                    | 243.191.969.618     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    |        | 33.583.133.626                     | 50.185.690.132      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |        | -                                  | -                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | 70    |        | 24.806.891.619                     | 293.377.659.750     |

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**9 tháng đầu năm 2025**

### **I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng, trong đó:

- *Vốn cổ phần Nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng*

- *Vốn cổ phần của các cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng*

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký

**2. lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 3 năm 2025.**

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Khai thác và thu gom than cứng;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa máy móc thiết bị;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Khai thác và thu gom than bùn;...

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các Công ty con: không
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách: không

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)**

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:**

Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

### **IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

**Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do**

1. **việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.**
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ**  
**Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát**
3. **sinh trong kỳ**
4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

5. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: không phát sinh trong kỳ**
6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

7. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên. Giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá trị bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho: Giá trị bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu**

8. **tư:**

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí sửa chữa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

Mức trích khấu hao hàng năm và thời gian khấu hao của 01(một) tài sản được thực hiện phù hợp với Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: Từ 05-25 năm
- Máy móc thiết bị: Từ 05-09 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: Từ 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng: Từ 05-06 năm
- Tài sản khác: Từ 03-08 năm

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

**a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản điều chỉnh sau kiểm tra thuế.

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới một năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, phí sử dụng tài liệu địa chất, sửa chữa thường xuyên và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn một năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Phân loại nợ phải trả theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 09/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ hồ sơ, thủ tục thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi các chi phí đó đủ hồ sơ, hóa đơn ... nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả ngắn hạn phát sinh trong kỳ là các khoản trích trước dự phòng vào chi phí trong kỳ nhằm đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không phát sinh**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
- + Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
- + Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu: không phát sinh**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho  
Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...

Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)

**24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| <b>1 Tiền</b>                                 | <u>30/09/2025</u>     |                |                | <u>01/01/2025</u>         |                |                |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|---------------------------|----------------|----------------|
| - Tiền mặt tại quỹ:                           | 1.182.051.554         |                |                | 527.614.431               |                |                |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:            | 23.624.840.065        |                |                | 33.055.519.195            |                |                |
| - Tiền đang chuyển:                           | 0                     |                |                | 0                         |                |                |
|                                               | <b>24.806.891.619</b> |                |                | <b>33.583.133.626</b>     |                |                |
| <b>2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b> | <u>30/09/2025</u>     |                |                | <u>01/01/2025</u>         |                |                |
|                                               | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng       | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý | Dự phòng       |
| a) Chứng khoán kinh doanh                     |                       |                |                |                           |                |                |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                       |                       |                |                |                           |                |                |
| - Tổng giá trị trái phiếu                     |                       |                |                |                           |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác                       |                       |                |                |                           |                |                |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:       |                       |                |                |                           |                |                |
| + Số lượng                                    |                       |                |                |                           |                |                |
| + Giá trị                                     |                       |                |                |                           |                |                |
|                                               | <u>30/09/2025</u>     |                |                | <u>01/01/2025</u>         |                |                |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | Giá trị ghi sổ        |                |                | Giá gốc    Giá trị ghi sổ |                |                |
| b1) Ngắn hạn                                  |                       |                |                |                           |                |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                          |                       |                | -              |                           |                | -              |
| - Trái phiếu                                  |                       |                |                |                           |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác                       |                       |                |                |                           |                |                |
| <b>Cộng</b>                                   |                       |                | -              |                           |                | -              |
| b2) Dài hạn                                   |                       |                |                |                           |                |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                          |                       |                |                |                           |                |                |
| - Trái phiếu                                  |                       |                |                |                           |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác                       |                       |                |                |                           |                |                |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | <u>30/09/2025</u>     |                |                | <u>01/01/2025</u>         |                |                |
|                                               | Giá gốc               | Dự phòng       | Giá trị hợp lý | Giá gốc                   | Dự phòng       | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào Công ty con                      |                       |                |                |                           |                |                |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |                       |                |                |                           |                |                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                      |                       |                |                |                           |                |                |

**3. Phải thu khách hàng:**

- a Phải thu của khách hàng ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV; 03B-TM-TKV
- b Phải thu của khách hàng dài hạn: không phát sinh

**4. Phải thu khác:**

- a Ngắn hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV
- b Dài hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|                    | 30/09/2025 |         | 01/01/2025 |         |
|--------------------|------------|---------|------------|---------|
|                    | Số lượng   | Giá trị | Số lượng   | Giá trị |
| a. Tiền            |            |         |            |         |
| b. Hàng tồn kho    |            |         |            |         |
| c. Tài sản cố định |            |         |            |         |
| d. Tài sản khác    |            |         |            |         |
|                    | 0          | 0       | 0          | 0       |

**6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06-TM-TKV**

**03A-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV**  
9 tháng năm 2025

| TT | Đơn vị                                                                                         | Cuối kỳ         | Đầu kỳ            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
|    | Tổng số                                                                                        | 670.690.462.062 | 1.148.666.301.784 |
| I  | Công ty mẹ                                                                                     |                 |                   |
| II | Các Đơn vị khác                                                                                | 670.690.462.062 | 1.148.666.301.784 |
| 1  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin | 670.690.462.062 | 1.148.660.053.998 |
| 2  | CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN                                                         |                 | 6.247.786         |

**03B-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
9 tháng năm 2025

| TT | Đơn vị                                                                             | Cuối kỳ     | Đầu kỳ     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
|    | Tổng số                                                                            | 184.264.632 | 16.946.733 |
| I  | Công ty liên doanh liên kết                                                        |             |            |
| II | Các Đơn vị khác                                                                    | 184.264.632 | 16.946.733 |
| 1  | Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 22.718.888  | 1.123.994  |
| 2  | Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn                                       | 123.219.927 |            |
| 3  | Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội                                                      | 15.000.000  |            |
| 4  | Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam                                              |             | 10.471.327 |
| 5  | Công ty Cổ phần MTC GROUP                                                          | 19.444.107  |            |
| 6  | Các hộ gia đình - Tổ 36 - Vàng Danh                                                | 3.881.710   | 5.351.412  |



## 04-TM-TKV: PHẢI THU KHÁC

9 tháng năm 2025

| TT        | Đơn vị                                                              | Cuối kỳ              |                       | Đầu năm               |                       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|           |                                                                     | Ngắn hạn             | Dài hạn               | Ngắn hạn              | Dài hạn               |
|           | <b>Tổng số</b>                                                      | <b>7.318.451.716</b> | <b>56.020.391.931</b> | <b>16.251.941.135</b> | <b>49.412.768.753</b> |
| <b>I</b>  | <b>Trong TKV</b>                                                    | <b>5.189.242.231</b> | <b>60.000.000</b>     | <b>14.056.337.020</b> | <b>60.000.000</b>     |
| 1         | Phải thu về CPH                                                     |                      |                       |                       |                       |
| 2         | Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                           |                      |                       |                       |                       |
| 3         | Phải thu người lao động                                             | 832.259.143          | 60.000.000            | 12.542.261.725        | 60.000.000            |
| 4         | Tạm ứng                                                             | 2.913.188.672        |                       | 200.642.400           |                       |
| 5         | Ký cược ký quỹ                                                      |                      |                       |                       |                       |
| 6         | Cho mượn                                                            |                      |                       |                       |                       |
| 7         | Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật |                      |                       |                       |                       |
| 8         | Phải thu khác                                                       | 1.443.794.416        |                       | 1.313.432.895         |                       |
| <b>II</b> | <b>Ngoài tập đoàn</b>                                               | <b>2.129.209.485</b> | <b>55.960.391.931</b> | <b>2.195.604.115</b>  | <b>49.352.768.753</b> |
| 1         | Phải thu về CPH                                                     |                      |                       |                       |                       |
| 2         | Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                           |                      |                       |                       |                       |
| 3         | Ký cược, ký quỹ BVMT                                                | 1.031.740.315        | 44.390.790.021        | 1.031.740.315         | 39.000.186.750        |
| 4         | Đặt cược - vô bình khí công nghiệp                                  |                      | 148.000.000           |                       | 148.000.000           |
| 5         | Cho mượn                                                            |                      |                       |                       |                       |
| 6         | Các khoản chi hộ                                                    |                      |                       |                       |                       |
| 7         | Lãi ký quỹ ký cược                                                  |                      | 11.421.601.910        |                       | 10.204.582.003        |
| 8         | Phải thu khác                                                       | 1.097.469.170        |                       | 1.163.863.800         |                       |

**BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI**  
**Tại thời điểm 30/9/2025**

| T<br>T | Đối tượng nợ                                                                         | Cuối kỳ (30/9/2025) |                 |                    | Đầu kỳ kỳ (1/1/2025) |                 |                    |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------|----------------------|-----------------|--------------------|
|        |                                                                                      | Giá gốc             | Dự kiến thu hồi | Trích lập dự phòng | Giá gốc              | Dự kiến thu hồi | Trích lập dự phòng |
| A      | B                                                                                    | (1)                 | (2)             | (3) = (1) - (2)    | (4)                  | (5)             | (6) = (4) - (5)    |
|        | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                       | 5.560.172.155       | 480.000.000     | 5.080.172.155      | 5.820.620.376        | 480.000.000     | 5.340.620.376      |
| I      | Từ 6 tháng :- dưới 1 năm                                                             |                     |                 |                    |                      |                 |                    |
| II     | Từ 1 năm :- dưới 2 năm                                                               | 0                   | 0               | 0                  | 0                    | 0               | 0                  |
|        |                                                                                      |                     |                 |                    |                      |                 |                    |
|        |                                                                                      |                     |                 |                    |                      |                 |                    |
| III    | Từ 2 năm :- dưới 3 năm                                                               | 1.600.000.000       | 480.000.000     | 1.120.000.000      | 1.600.000.000        | 480.000.000     | 1.120.000.000      |
|        |                                                                                      |                     |                 |                    |                      |                 |                    |
| 1      | Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí                          | 1.600.000.000       | 480.000.000     | 1.120.000.000      | 1.600.000.000        | 480.000.000     | 1.120.000.000      |
| IV     | Từ 3 năm trở lên                                                                     | 3.960.172.155       | 0               | 3.960.172.155      | 4.220.620.376        | 0               | 4.220.620.376      |
|        |                                                                                      |                     |                 |                    |                      |                 |                    |
| 1      | Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí                          | 3.068.702.985       |                 | 3.068.702.985      | 3.329.151.206        | 0               | 3.329.151.206      |
| 2      | Khoản chênh lệch giá gỗ của hợp đồng năm 2007+2008+2009 - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí | 891.469.170         |                 | 891.469.170        | 891.469.170          |                 | 891.469.170        |

7. Hàng tồn kho:

|                                        | 30/09/2025      |          | 01/01/2025      |          |
|----------------------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                                        | Giá gốc         | Dự phòng | Giá gốc         | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi trên đường:         |                 |          |                 |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu:               | 108.233.990.104 |          | 71.615.308.934  | 0        |
| - Công cụ, dụng cụ:                    | 7.801.461.909   |          | 4.241.528.087   | 0        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: | 83.894.923.850  |          | 2.465.158.440   | 0        |
| - Thành phẩm:                          | 522.460.250.054 |          | 115.304.070.224 | 0        |
| - Hàng hoá:                            | 1.836.070.262   |          | 1.860.497.320   | 0        |
| - Hàng gửi bán:                        |                 |          |                 |          |
| - Hàng hoá kho bảo thuế:               |                 |          |                 |          |

**Trong đó:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

-

50.453.098

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng giá gốc hàng tồn kho:**

724.226.696.179

195.486.563.005

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Không phát sinh

b. Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm

- Xây dựng cơ bản

( Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV )

- Sửa chữa : Chi tiết theo biểu 08-TM-TMV

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình: chi tiết theo biểu 09-TM-TKV

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình: chi tiết theo biểu 10-TM-TKV

## BÁO CÁO CHI PHÍ DỜ DANG

9 tháng năm 2025

| Mã                                                 | Tên                                                       | Dự đầu kỳ      |    | Kế hoạch        | Thực hiện lũy kế |                 |      |                 | Giảm lũy kế     |          |                 |               | Dự cuối kỳ    |    |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|----|-----------------|------------------|-----------------|------|-----------------|-----------------|----------|-----------------|---------------|---------------|----|
|                                                    |                                                           | Nợ             | Có |                 | Xây lắp          | Thiết bị        | Khác | Cộng lũy kế     | Cộng giảm       | Bản giao | Giảm TS         | Giảm khác     | Nợ            | Có |
| 24121                                              | Xây dựng cơ bản (xây lắp)                                 |                |    | 454.545.455     |                  |                 |      |                 |                 |          | -11.344.478     | 11.344.478    |               |    |
| 30                                                 | Vay NH                                                    |                |    | 454.545.455     |                  |                 |      |                 |                 |          | -11.344.478     | 11.344.478    |               |    |
| 234                                                | Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1 |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          | -11.344.478     | 11.344.478    |               |    |
| XD & Thiết bị - CT n/cáo n/lực & TĐH NMT VD1       |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| 265                                                | Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt            |                |    | 454.545.455     |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt     |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| 60                                                 | Quỹ phúc lợi                                              |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| 30                                                 | Sàng tuyển                                                |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| Đối tượng chờ phân bổ chung                        |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| 24122                                              | Xây dựng cơ bản (thiết bị)                                | 53.138.200.861 |    | 333.384.727.275 |                  | 150.586.596.945 |      | 150.586.596.945 | 196.522.097.806 |          | 188.828.631.981 | 7.693.465.825 | 7.202.700.000 |    |
| 30                                                 | Vay NH                                                    | 43.831.750.383 |    | 281.132.000.001 |                  | 136.646.324.454 |      | 136.646.324.454 | 173.275.374.837 |          | 170.871.769.703 | 2.403.605.134 | 7.202.700.000 |    |
| 234                                                | Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1 |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          | -1.551.705.134  | 1.551.705.134 |               |    |
| XD & Thiết bị - CT n/cáo n/lực & TĐH NMT VD1       |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| 246                                                | Hệ thống TĐH tuyển vận tải lò chợ                         | 7.514.114.023  |    | 330.909.091     |                  |                 |      |                 | 7.514.114.023   |          | 7.514.114.023   |               |               |    |
| Chi phí của dự án - TĐH tuyển vận tải lò chợ       |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| 247                                                | Đầu tư thiết bị máy Combai đào lò                         |                |    | 12.664.727.273  |                  | 12.400.000.000  |      | 12.400.000.000  | 12.400.000.000  |          | 12.400.000.000  |               |               |    |
| Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combai đào lò     |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| 248                                                | Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ               |                |    | 9.414.545.455   |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| Chi phí dự án - TB duy trì lò chợ cơ giới hóa      |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| 250                                                | Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng              |                |    | 77.462.727.273  |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| 251                                                | Cải tạo HT thông gió giếng VD                             |                |    | 7.572.727.273   |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD      |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| 255                                                | Đầu tư thiết bị DTSX 2024                                 | 1.942.000.000  |    | 26.115.454.545  |                  | 44.109.362.454  |      | 44.109.362.454  | 46.051.362.454  |          | 46.051.362.454  |               |               |    |
| Chi phí dự án - DTSX 2024                          |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| Trạm bơm nhũ hóa - DTSX 2024                       |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| HT monoray đầu kéo ắc quy - DTSX 2024              |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| Bơm HP tiêu chuẩn và Bơm bùn - DTSX 2024           |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| Máy đo độ tro nhanh - DTSX 2024                    |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| Máy cắt tời, máy cán ren, máy cưa sắt - DTSX 2024  |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |
| Tổ máy phát điện diesel - DTSX 2024                |                                                           |                |    |                 |                  |                 |      |                 |                 |          |                 |               |               |    |

*Handwritten signature*

| Mã  | Tên                                                                           | Dự đầu kỳ      |    | Kế hoạch       | Thực hiện lũy kế |                |      |                | Giảm lũy kế    |          |                |               | Dự cuối kỳ    |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|----|----------------|------------------|----------------|------|----------------|----------------|----------|----------------|---------------|---------------|----|
|     |                                                                               | Nợ             | Có |                | Xây lắp          | Thiết bị       | Khác | Cộng lũy kế    | Cộng giảm      | Bàn giao | Giảm TS        | Giảm khác     | Nợ            | Có |
| 256 | Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò 2024                                 | 15.895.636.360 |    | 24.250.909.091 |                  | 24.064.062.000 |      | 24.064.062.000 | 39.959.698.360 |          | 39.107.798.360 | 851.900.000   |               |    |
|     | Chi phí dự án - Thiết bị PVKTDL 2024                                          |                |    | 24.250.909.091 |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
|     | Máy khoan than khí nén - PVKTDL 2024                                          |                |    |                |                  | 1.257.900.000  |      | 1.257.900.000  | 1.257.900.000  |          | 1.230.000.000  | 27.900.000    |               |    |
|     | Tàu điện các loại - PVKTDL 2024                                               |                |    |                |                  | 6.840.000.000  |      | 6.840.000.000  | 6.840.000.000  |          | 6.090.000.000  | 750.000.000   |               |    |
|     | Máy xúc đa năng - PVKTDL 2024                                                 | 4.840.000.000  |    |                |                  |                |      |                | 4.840.000.000  |          | 4.840.000.000  |               |               |    |
|     | Tời trục tải - PVKTDL 2024                                                    | 5.307.000.000  |    |                |                  |                |      |                | 5.307.000.000  |          | 5.307.000.000  |               |               |    |
|     | Máy biến áp - PVKTDL 2024                                                     |                |    |                |                  | 1.212.162.000  |      | 1.212.162.000  | 1.212.162.000  |          | 1.212.162.000  |               |               |    |
|     | TĐH trạm bơm nhũ hóa lò chợ CGH - PVKTDL 2024                                 |                |    |                |                  | 1.572.000.000  |      | 1.572.000.000  | 1.572.000.000  |          | 1.572.000.000  |               |               |    |
|     | Máy khoan thăm dò HL - PVKTDL 2024                                            |                |    |                |                  | 4.510.000.000  |      | 4.510.000.000  | 4.510.000.000  |          | 4.436.000.000  | 74.000.000    |               |    |
|     | Quạt gió PN - PVKTDL 2024                                                     |                |    |                |                  | 1.380.000.000  |      | 1.380.000.000  | 1.380.000.000  |          | 1.380.000.000  |               |               |    |
|     | HT cửa gió tự động - PVKTDL 2024                                              | 1.283.636.360  |    |                |                  |                |      | 1.283.636.360  | 1.283.636.360  |          | 1.283.636.360  |               |               |    |
|     | Bơm nước HL các loại- PVKTDL 2024                                             | 1.258.000.000  |    |                |                  | 2.682.000.000  |      | 2.682.000.000  | 3.940.000.000  |          | 3.940.000.000  |               |               |    |
|     | Bơm chìm PN - PVKTDL 2024                                                     |                |    |                |                  | 4.610.000.000  |      | 4.610.000.000  | 4.610.000.000  |          | 4.610.000.000  |               |               |    |
|     | Bơm chìm hút bùn PN - PVKTDL 2024                                             | 3.207.000.000  |    |                |                  |                |      | 3.207.000.000  | 3.207.000.000  |          | 3.207.000.000  |               |               |    |
| 257 | Hệ thống bơm hút bùn hầm lò                                                   |                |    | 1.420.909.091  |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
|     | Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò                                         |                |    | 1.420.909.091  |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
| 258 | TĐH, giám sát trạm phân phối 6 kV hầm lò                                      |                |    | 7.100.909.091  |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
|     | Chi phí dự án - TĐH, g/sát trạm phân phối 6 kV HL                             |                |    | 7.100.909.091  |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
| 259 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất                                    | 18.480.000.000 |    | 8.258.181.818  |                  | 48.870.200.000 |      | 48.870.200.000 | 67.350.200.000 |          | 67.350.200.000 |               |               |    |
|     | Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX                                 | 18.480.000.000 |    | 8.258.181.818  |                  | 48.870.200.000 |      | 48.870.200.000 | 67.350.200.000 |          | 67.350.200.000 |               |               |    |
| 262 | Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025                                     |                |    | 52.545.454.545 |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
|     | Chi phí dự án - DTSX năm 2025                                                 |                |    | 52.545.454.545 |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
| 263 | Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò năm 2025                             |                |    | 49.454.545.455 |                  | 7.202.700.000  |      | 7.202.700.000  |                |          |                |               | 7.202.700.000 |    |
|     | Chi phí dự án - PVKTDL năm 2025                                               |                |    | 49.454.545.455 |                  |                |      |                |                |          |                |               | 2.962.700.000 |    |
|     | Máng cào tải than 80T/h - PVKTDL 2025                                         |                |    |                |                  | 2.962.700.000  |      | 2.962.700.000  |                |          |                |               | 4.240.000.000 |    |
|     | Xe goòng 3T - PVKTDL 2025                                                     |                |    |                |                  | 4.240.000.000  |      | 4.240.000.000  |                |          |                |               |               |    |
| 264 | Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ |                |    | 3.835.454.545  |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
|     | Chi phí dự án - TBPV c/tác l/gió & quản lý KSKM                               |                |    | 3.835.454.545  |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
| 265 | Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt                                |                |    | 704.545.455    |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
|     | Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt                                |                |    | 704.545.455    |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
| 60  | Quý phúc lợi                                                                  |                |    |                |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
| 30  | Sàng tuyển                                                                    |                |    |                |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
|     | Đối tượng chờ phân bổ chung                                                   |                |    |                |                  |                |      |                |                |          |                |               |               |    |
| 98  | Nguồn khấu hao (Tự bổ sung )                                                  | 9.306.450.478  |    | 52.252.727.274 |                  | 13.940.272.491 |      | 13.940.272.491 | 23.246.722.969 |          | 17.956.862.278 | 5.289.860.691 |               |    |
| 234 | Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1                     |                |    |                |                  |                |      |                |                |          | -102.608.873   | 102.608.873   |               |    |
|     | XD & Thiết bị - CT n/cao n/lực & TĐH NMT VD1                                  |                |    |                |                  |                |      |                |                |          | -102.608.873   | 102.608.873   |               |    |
| 246 | Hệ thống TĐH tuyển vận tải lò chợ                                             | 329.215.478    |    |                |                  | 331.316.364    |      | 331.316.364    | 660.531.842    |          | 660.531.842    |               |               |    |

| Mã  | Tên                                                | Dư đầu kỳ     |    | Kế hoạch       | Thực hiện lũy kế |               |      |               | Giảm lũy kế   |          |               |               | Dư cuối kỳ |    |
|-----|----------------------------------------------------|---------------|----|----------------|------------------|---------------|------|---------------|---------------|----------|---------------|---------------|------------|----|
|     |                                                    | Nợ            | Có |                | Xây lắp          | Thiết bị      | Khác | Cộng lũy kế   | Cộng giảm     | Bản giao | Giảm TS       | Giảm khác     | Nợ         | Có |
|     | Chi phí của dự án - TDH tuyến vận tải lò chợ       | 329.215.478   |    |                |                  | 331.316.364   |      | 331.316.364   | 660.531.842   |          | 660.531.842   |               |            |    |
| 247 | Đầu tư thiết bị máy Combal đào lò                  |               |    | 2.153.636.364  |                  | 1.338.990.000 |      | 1.338.990.000 | 1.338.990.000 |          |               | 1.338.990.000 |            |    |
|     | Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combal đào lò     |               |    | 2.153.636.364  |                  | 1.338.990.000 |      | 1.338.990.000 | 1.338.990.000 |          |               | 1.338.990.000 |            |    |
| 248 | Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ        |               |    | 1.480.000.000  |                  |               |      |               |               |          |               |               |            |    |
|     | Chi phí dự án - TB duy trì lò chợ cơ giới hóa      |               |    | 1.480.000.000  |                  |               |      |               |               |          |               |               |            |    |
| 250 | Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng       |               |    | 14.787.272.727 |                  |               |      |               |               |          |               |               |            |    |
|     | Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng |               |    | 14.787.272.727 |                  |               |      |               |               |          |               |               |            |    |
| 251 | Cải tạo HT thông gió giếng VD                      |               |    | 1.063.636.364  |                  |               |      |               |               |          |               |               |            |    |
|     | Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD      |               |    | 1.063.636.364  |                  |               |      |               |               |          |               |               |            |    |
| 255 | Đầu tư thiết bị DTSX 2024                          | 5.314.235.000 |    | 2.463.636.364  |                  | 4.378.371.000 |      | 4.378.371.000 | 9.692.606.000 |          | 7.002.606.000 | 2.690.000.000 |            |    |
|     | Chi phí dự án - DTSX 2024                          |               |    | 2.463.636.364  |                  |               |      |               |               |          |               |               |            |    |
|     | HT monoray đầu kéo ắc quy - DTSX 2024              |               |    |                |                  | 488.256.000   |      | 488.256.000   | 488.256.000   |          | 488.256.000   |               |            |    |
|     | Băng tải hầm lò - DTSX 2024                        |               |    |                |                  | 2.464.000.000 |      | 2.464.000.000 | 2.464.000.000 |          | 2.464.000.000 |               |            |    |
|     | Động cơ quạt gió P=900kW - DTSX 2024               | 2.690.000.000 |    |                |                  |               |      |               |               |          |               | 2.690.000.000 |            |    |
|     | Máy ép thủy lực - DTSX 2024                        |               |    |                |                  | 100.702.000   |      | 100.702.000   | 100.702.000   |          | 100.702.000   |               |            |    |
|     | Bơm nước môi trường - DTSX 2024                    |               |    |                |                  | 336.460.000   |      | 336.460.000   | 336.460.000   |          | 336.460.000   |               |            |    |
|     | Máy cắt tôn, máy cán ren, máy cưa sắt - DTSX 2024  |               |    |                |                  | 377.453.000   |      | 377.453.000   | 377.453.000   |          | 377.453.000   |               |            |    |
|     | Máy biến áp - DTSX 2024                            | 267.256.000   |    |                |                  |               |      |               | 267.256.000   |          | 267.256.000   |               |            |    |
|     | Cầu đo điện trở - DTSX 2024                        | 227.078.000   |    |                |                  |               |      |               | 227.078.000   |          | 227.078.000   |               |            |    |
|     | Máy biến áp hàn kín - DTSX 2024                    | 390.000.000   |    |                |                  |               |      |               | 390.000.000   |          | 390.000.000   |               |            |    |
|     | Tủ đầu vào máy cắt chân không - DTSX 2024          | 295.369.000   |    |                |                  |               |      |               | 295.369.000   |          | 295.369.000   |               |            |    |
|     | Tủ phân đoạn máy cắt- DTSX 2024                    | 443.052.000   |    |                |                  |               |      |               | 443.052.000   |          | 443.052.000   |               |            |    |
|     | Tủ phân phối - DTSX 2024                           | 1.001.480.000 |    |                |                  |               |      |               | 1.001.480.000 |          | 1.001.480.000 |               |            |    |
|     | Máy scan A3, máy in A0 - DTSX 2024                 |               |    |                |                  | 314.227.273   |      | 314.227.273   | 314.227.273   |          | 314.227.273   |               |            |    |
|     | Máy đo nước, máy đo bụi và khí - DTSX 2024         |               |    |                |                  | 297.272.727   |      | 297.272.727   | 297.272.727   |          | 297.272.727   |               |            |    |
| 256 | Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò 2024      | 3.663.000.000 |    | 5.521.818.182  |                  | 3.876.595.127 |      | 3.876.595.127 | 7.539.595.127 |          | 6.381.333.309 | 1.158.261.818 |            |    |
|     | Chi phí dự án - Thiết bị PVKTĐL 2024               |               |    | 5.521.818.182  |                  |               |      |               | 745.000.000   |          | 745.000.000   |               |            |    |
|     | Tời kéo gông - PVKTĐL 2024                         | 745.000.000   |    |                |                  |               |      |               | 769.000.000   |          | 769.000.000   |               |            |    |
|     | Tời kéo - PVKTĐL 2024                              | 769.000.000   |    |                |                  |               |      |               | 680.000.000   |          | 680.000.000   |               |            |    |
|     | Tời trục tải - PVKTĐL 2024                         | 680.000.000   |    |                |                  |               |      |               |               |          |               |               |            |    |
|     | Áp tô mắt PN, KĐT PN - PVKTĐL 2024                 |               |    |                |                  | 1.401.995.127 |      | 1.401.995.127 | 1.401.995.127 |          | 649.333.309   | 752.661.818   |            |    |
|     | Biến áp tín hiệu chiếu sáng PN - PVKTĐL 2024       |               |    |                |                  | 405.600.000   |      | 405.600.000   | 405.600.000   |          |               | 405.600.000   |            |    |
|     | Quạt gió PN - PVKTĐL 2024                          |               |    |                |                  | 2.069.000.000 |      | 2.069.000.000 | 2.069.000.000 |          | 2.069.000.000 |               |            |    |
|     | Bơm nước HL các loại- PVKTĐL 2024                  | 1.469.000.000 |    |                |                  |               |      |               | 1.469.000.000 |          | 1.469.000.000 |               |            |    |
| 257 | Hệ thống bơm hút bùn hầm lò                        |               |    | 159.090.909    |                  |               |      |               |               |          |               |               |            |    |
|     | Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò              |               |    | 159.090.909    |                  |               |      |               |               |          |               |               |            |    |
| 258 | TDH, giám sát trạm phân phối 6 kV hầm lò           |               |    | 784.545.455    |                  |               |      |               |               |          |               |               |            |    |

| Mã    | Tên                                                                            | Dự đầu kỳ     |           | Kế hoạch       | Thực hiện lũy kế |               |      |               | Giảm lũy kế   |             |         |               | Dự cuối kỳ     |                |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|----------------|------------------|---------------|------|---------------|---------------|-------------|---------|---------------|----------------|----------------|
|       |                                                                                | Nợ            | Có        |                | Xây lắp          | Thiết bị      | Khác | Cộng lũy kế   | Cộng giảm     | Bàn giao    | Giảm TS | Giảm khác     | Nợ             | Có             |
|       |                                                                                |               |           |                |                  |               |      |               |               |             |         |               |                |                |
|       | Chi phí dự án - TĐH, g/sát trạm phân phối 6 kV HL                              |               |           | 784.545.455    |                  |               |      | 4.015.000.000 | 4.015.000.000 |             |         | 4.015.000.000 |                |                |
| 259   | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất                                     |               |           | 1.275.454.545  |                  | 4.015.000.000 |      | 4.015.000.000 | 4.015.000.000 |             |         | 4.015.000.000 |                |                |
|       | Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX                                  |               |           | 1.275.454.545  |                  | 4.015.000.000 |      |               |               |             |         |               |                |                |
| 262   | Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025                                      |               |           | 11.090.909.091 |                  |               |      |               |               |             |         |               |                |                |
|       | Chi phí dự án - DTSX năm 2025                                                  |               |           | 11.090.909.091 |                  |               |      |               |               |             |         |               |                |                |
| 263   | Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò năm 2025                              |               |           | 10.772.727.273 |                  |               |      |               |               |             |         |               |                |                |
|       | Chi phí dự án - PVKTĐL năm 2025                                                |               |           | 10.772.727.273 |                  |               |      |               |               |             |         |               |                |                |
| 264   | Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mội |               |           | 586.363.636    |                  |               |      |               |               |             |         |               |                |                |
|       | Chi phí dự án - TBPV c/tác l/giò & quản lý KSKM                                |               |           | 586.363.636    |                  |               |      |               |               |             |         |               |                |                |
| 265   | Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt                                 |               |           | 113.636.364    |                  |               |      |               |               |             |         |               |                |                |
|       | Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt                                 |               |           | 113.636.364    |                  |               |      |               |               |             |         |               |                |                |
| 24123 | Xây dựng cơ bản khác (Chi phí tư vấn)                                          | 6.835.682.491 | 6.090.906 | 19.175.454.545 |                  |               |      | 3.744.368.319 | 3.744.368.319 | 300.000.000 |         | 300.000.000   | 10.280.050.810 | 6.090.906      |
| 98    | Nguồn khấu hao (Tự bổ sung )                                                   | 6.835.682.491 | 6.090.906 | 19.175.454.545 |                  |               |      | 3.744.368.319 | 3.744.368.319 | 300.000.000 |         | 300.000.000   | 10.280.050.810 | 6.090.906      |
| 183   | Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4--V8A                               | 1.523.384.774 | 2.272.725 |                |                  |               |      |               |               |             |         |               | 1.523.384.774  | 2.272.725      |
|       | Chi phí khác của DA Cải tạo MRKT lộ thiên V4--V8A                              |               | 2.272.725 |                |                  |               |      |               |               |             |         |               |                | 2.272.725      |
|       | Ks...& lập hsdcc QH rừng - CTMRKT lộ thiên V4-8A                               | 111.572.465   |           |                |                  |               |      |               |               |             |         |               | 111.572.465    |                |
|       | Lập QH tỷ lệ 1/500 - CTMR KT lộ thiên vĩa 4-8A                                 | 397.897.006   |           |                |                  |               |      |               |               |             |         |               | 397.897.006    |                |
|       | Lập ĐTM và cải tạo PHMT - Lộ vĩa 4-8A                                          | 626.041.516   |           |                |                  |               |      |               |               |             |         |               | 626.041.516    |                |
|       | Lập BCNCKT - Lộ vĩa 4-8A                                                       | 387.873.787   |           |                |                  |               |      |               |               |             |         |               | 387.873.787    |                |
| 192   | Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mức -50-:- -175 khu Cánh Gà, mỏ than VD   |               | 3.818.181 |                |                  |               |      |               |               |             |         |               |                | 3.818.181      |
|       | Lập báo cáo NCTKT - giếng -50 -:- -175 khu Cánh Gà                             |               | 3.818.181 |                |                  |               |      |               |               |             |         |               |                | 3.818.181      |
| 202   | Xây dựng khu lọc ép than bùn                                                   | 113.010.755   |           |                |                  |               |      |               |               |             |         |               | 113.010.755    |                |
|       | Khoan k/sát XD - Xây dựng khu lọc ép than bùn                                  | 113.010.755   |           |                |                  |               |      |               |               |             |         |               |                | 113.010.755    |
| 219   | Khu phục vụ ĐHSX trung tâm Vàng Danh                                           | 302.537.000   |           | 2.958.181.818  |                  |               |      | 338.198.477   | 338.198.477   |             |         |               | 338.198.477    |                |
|       | QH+BCNCKT+K/sát+TKBVTC+thăm tra+ĐTM- PVĐHSX TT VD                              | 302.537.000   |           | 2.958.181.818  |                  |               |      | 338.198.477   | 338.198.477   |             |         |               |                | 338.198.477    |
| 238   | Đầu tư HT nạo vét bùn hầm lò                                                   |               |           |                |                  |               |      | 119.503.704   | 119.503.704   |             |         |               | 119.503.704    |                |
|       | Lập BCKTKT - HT nạo vét bùn HL                                                 |               |           |                |                  |               |      | 119.503.704   | 119.503.704   |             |         |               |                | 119.503.704    |
| 242   | Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mỏ than VD                                | 2.391.992.441 |           | 13.294.545.455 |                  |               |      | 863.502.663   | 863.502.663   |             |         |               |                | 863.502.663    |
|       | Chi phí tư vấn - KTHL xuống sâu dưới -175 VD                                   |               |           | 13.294.545.455 |                  |               |      |               |               |             |         |               |                | 13.294.545.455 |
|       | Lập BC chủ trương - Khai thác ...dưới -175 mỏ VD                               | 1.235.229.545 |           |                |                  |               |      | 495.755.528   | 495.755.528   |             |         |               |                | 495.755.528    |
|       | K/sát vẽ BDDH & QH - Khai thác HL dưới mức -175                                | 1.156.762.896 |           |                |                  |               |      | 148.268.011   | 148.268.011   |             |         |               |                | 148.268.011    |
|       | K/sát địa chất công trình XDMB SCN +105                                        |               |           |                |                  |               |      | 219.479.124   | 219.479.124   |             |         |               |                | 219.479.124    |
|       | Đ/tra, k/sát, ... rừng - KTHL xuống sâu dưới -175                              |               |           |                |                  |               |      | 95.367.909    | 95.367.909    |             |         |               |                | 95.367.909     |
| 246   | Hệ thống TĐH tuyến vận tải lò chợ                                              | 361.323.369   |           | 85.454.545     |                  |               |      | 95.367.909    | 95.367.909    |             |         |               |                | 95.367.909     |
|       | Chi phí của dự án - TĐH tuyến vận tải lò chợ                                   | 361.323.369   |           | 85.454.545     |                  |               |      |               |               | 300.000.000 |         | 300.000.000   |                |                |
| 247   | Đầu tư thiết bị máy Combai đảo lò                                              | 300.000.000   |           |                |                  |               |      |               |               |             |         |               |                |                |

| Mã    | Tên                                                                           | Dự đầu kỳ     |    | Kế hoạch      | Thực hiện lũy kế |          |               |               | Giảm lũy kế   |          |               |           | Dự cuối kỳ     |    |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|----|---------------|------------------|----------|---------------|---------------|---------------|----------|---------------|-----------|----------------|----|
|       |                                                                               | Nợ            | Có |               | Xây lắp          | Thiết bị | Khác          | Cộng lũy kế   | Cộng giảm     | Bàn giao | Giảm TS       | Giảm khác | Nợ             | Có |
|       | Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combal đào lò                                | 300.000.000   |    |               |                  |          |               |               | 300.000.000   |          | 300.000.000   |           |                |    |
| 248   | Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ                                   |               |    | 313.636.364   |                  |          | 287.038.000   | 287.038.000   |               |          |               |           | 287.038.000    |    |
|       | Chi phí dự án - TB duy trì lò chợ cơ giới hóa                                 |               |    | 313.636.364   |                  |          |               |               |               |          |               |           | 287.038.000    |    |
|       | Lập BCKTKT - Thiết bị duy trì lò chợ CGH đồng bộ                              |               |    |               |                  |          | 287.038.000   | 287.038.000   |               |          |               |           |                |    |
| 250   | Nâng cao năng lực vận tải PV SX giếng nghiêng                                 | 429.948.630   |    |               |                  |          |               |               |               |          |               |           | 429.948.630    |    |
|       | Chi phí của DA - NC năng lực VT PV SX giếng nghiêng                           | 429.948.630   |    |               |                  |          |               |               |               |          |               |           |                |    |
| 251   | Cải tạo HT thông gió giếng VD                                                 |               |    | 409.090.909   |                  |          | 336.411.154   | 336.411.154   |               |          |               |           | 336.411.154    |    |
|       | Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD                                 |               |    | 409.090.909   |                  |          | 336.411.154   | 336.411.154   |               |          |               |           |                |    |
| 255   | Đầu tư thiết bị DTSX 2024                                                     | 357.000.000   |    |               |                  |          |               |               |               |          |               |           | 357.000.000    |    |
|       | Chi phí dự án - DTSX 2024                                                     | 357.000.000   |    |               |                  |          |               |               |               |          |               |           | 357.000.000    |    |
| 256   | Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò 2024                                 | 344.814.815   |    |               |                  |          |               |               |               |          |               |           | 344.814.815    |    |
|       | Chi phí dự án - Thiết bị PVKTDL 2024                                          | 344.814.815   |    |               |                  |          |               |               |               |          |               |           | 344.814.815    |    |
| 257   | Hệ thống bơm hút bùn hầm lò                                                   |               |    | 386.363.636   |                  |          |               |               |               |          |               |           |                |    |
|       | Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò                                         |               |    | 386.363.636   |                  |          |               |               |               |          |               |           |                |    |
| 258   | TDH, giám sát trạm phân phối 6 kV hầm lò                                      | 322.781.818   |    | 100.909.091   |                  |          |               |               |               |          |               |           | 322.781.818    |    |
|       | Chi phí dự án - TDH, g/sát trạm phân phối 6 kV HL                             | 322.781.818   |    | 100.909.091   |                  |          |               |               |               |          |               |           | 322.781.818    |    |
| 259   | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất                                    | 388.888.889   |    | 381.818.182   |                  |          |               |               |               |          |               |           | 388.888.889    |    |
|       | Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX                                 | 388.888.889   |    | 381.818.182   |                  |          |               |               |               |          |               |           | 388.888.889    |    |
| 260   | HT thiết bị cơ giới hoá lò chợ giàn mềm                                       |               |    | 190.909.091   |                  |          | 351.851.852   | 351.851.852   |               |          |               |           | 351.851.852    |    |
|       | Chi phí dự án - HT thiết bị CGH lò chợ giàn mềm                               |               |    | 190.909.091   |                  |          | 351.851.852   | 351.851.852   |               |          |               |           | 351.851.852    |    |
| 262   | Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025                                     |               |    | 318.181.818   |                  |          | 449.074.074   | 449.074.074   |               |          |               |           | 449.074.074    |    |
|       | Chi phí dự án - DTSX năm 2025                                                 |               |    | 318.181.818   |                  |          |               |               |               |          |               |           | 449.074.074    |    |
|       | Lập BCKTKT - DTSX 2025                                                        |               |    |               |                  |          | 449.074.074   | 449.074.074   |               |          |               |           |                |    |
| 263   | Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2025                             |               |    | 290.909.091   |                  |          | 450.925.926   | 450.925.926   |               |          |               |           | 450.925.926    |    |
|       | Chi phí dự án - PVKTDL năm 2025                                               |               |    | 290.909.091   |                  |          |               |               |               |          |               |           | 450.925.926    |    |
|       | Lập BCKTKT - PVKTDL 2025                                                      |               |    |               |                  |          | 450.925.926   | 450.925.926   |               |          |               |           |                |    |
| 264   | Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ |               |    | 309.090.909   |                  |          | 277.770.000   | 277.770.000   |               |          |               |           | 277.770.000    |    |
|       | Chi phí dự án - TBPV c/tác 1/giờ & quản lý KSKM                               |               |    | 309.090.909   |                  |          | 277.770.000   | 277.770.000   |               |          |               |           | 277.770.000    |    |
| 265   | Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt                                |               |    | 136.363.636   |                  |          | 174.724.560   | 174.724.560   |               |          |               |           | 174.724.560    |    |
|       | Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt                                |               |    | 136.363.636   |                  |          | 174.724.560   | 174.724.560   |               |          |               |           | 174.724.560    |    |
| 24124 | Xây dựng cơ bản khác (Chi phí quản lý dự án)                                  |               |    |               |                  |          | 148.969.090   | 148.969.090   | 148.969.090   |          | 148.969.090   |           |                |    |
| 98    | Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)                                                   |               |    |               |                  |          | 148.969.090   | 148.969.090   | 148.969.090   |          | 148.969.090   |           |                |    |
| 243   | Đầu tư thiết bị DTSX 2023                                                     |               |    |               |                  |          | 148.969.090   | 148.969.090   | 148.969.090   |          | 148.969.090   |           |                |    |
|       | Quản lý dự án - DTSX 2023                                                     |               |    |               |                  |          | 148.969.090   | 148.969.090   |               |          |               |           |                |    |
| 24125 | Xây dựng cơ bản khác (Chi phí khác)                                           | 3.969.209.937 |    | 1.966.181.816 |                  |          | 7.528.850.534 | 7.528.850.534 | 1.082.826.850 |          | 1.082.826.850 |           | 10.415.233.621 |    |
| 98    | Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)                                                   | 3.969.209.937 |    | 1.966.181.816 |                  |          | 7.528.850.534 | 7.528.850.534 | 1.082.826.850 |          | 1.082.826.850 |           | 10.415.233.621 |    |

| Mã  | Tên                                                       | Dự đầu kỳ     |    | Kế hoạch    | Thực hiện lũy kế |          |               |               | Giảm lũy kế |          |             |           | Dự cuối kỳ    |    |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------------|----|-------------|------------------|----------|---------------|---------------|-------------|----------|-------------|-----------|---------------|----|
|     |                                                           | Nợ            | Có |             | Xây lắp          | Thiết bị | Khác          | Cộng lũy kế   | Cộng giảm   | Bàn giao | Giảm TS     | Giảm khác | Nợ            | Có |
| 183 | Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-V8A           | 3.951.581.000 |    |             |                  |          |               |               |             |          |             |           | 3.951.581.000 |    |
|     | Phí thăm định ĐTM -Cải tạo MTKT lộ thiên V4-V8A           | 43.000.000    |    |             |                  |          |               |               |             |          |             |           | 43.000.000    |    |
|     | Lập TKBVTC - Lộ via 4-8A                                  | 3.581.000     |    |             |                  |          |               |               |             |          |             |           | 3.581.000     |    |
|     | Nộp tiền trồng rừng thay thế - Lộ via 4-8A                | 3.905.000.000 |    |             |                  |          |               |               |             |          |             |           | 3.905.000.000 |    |
| 219 | Khu phục vụ ĐHSX trung tâm Vàng Danh                      | 9.200.000     |    |             |                  |          | 13.650.000    | 13.650.000    |             |          |             |           | 22.850.000    |    |
|     | QH+BCNCKT+K/sát+TKBVTC+thăm tra+ĐTM- PVDHSX TT VD         |               |    |             |                  |          | 13.650.000    | 13.650.000    |             |          |             |           | 13.650.000    |    |
|     | Phí thăm định cấp GPMT - Khu PVDHSX trung tâm VD          | 9.200.000     |    |             |                  |          |               |               |             |          |             |           | 9.200.000     |    |
| 234 | Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1 |               |    | 219.090.909 |                  |          | 205.008.241   | 205.008.241   | 205.008.241 |          | 205.008.241 |           |               |    |
|     | Kiểm toán - CT n/cao n/lực s/tuyển & TĐH NMT VD1          |               |    | 219.090.909 |                  |          | 205.008.241   | 205.008.241   | 205.008.241 |          | 205.008.241 |           |               |    |
| 242 | Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mỏ than VD           |               |    |             |                  |          | 6.310.800.790 | 6.310.800.790 |             |          |             |           | 6.310.800.790 |    |
|     | Chi phí khác - KTHL xuống sâu dưới mức -175               |               |    |             |                  |          | 6.310.800.790 | 6.310.800.790 |             |          |             |           | 6.310.800.790 |    |
| 243 | Đầu tư thiết bị DTSX 2023                                 |               |    |             |                  |          | 209.000.000   | 209.000.000   | 209.000.000 |          | 209.000.000 |           |               |    |
|     | Kiểm toán - DTSX 2023                                     |               |    |             |                  |          | 209.000.000   | 209.000.000   | 209.000.000 |          | 209.000.000 |           |               |    |
| 246 | Hệ thống TĐH tuyển vận tải lò chợ                         | 634.203       |    | 45.454.545  |                  |          | 74.453.287    | 74.453.287    |             |          |             |           | 75.087.490    |    |
|     | Chi phí của dự án - TĐH tuyển vận tải lò chợ              | 634.203       |    | 45.454.545  |                  |          | 74.453.287    | 74.453.287    |             |          |             |           | 75.087.490    |    |
| 247 | Đầu tư thiết bị máy Combai đào lò                         |               |    | 79.090.909  |                  |          | 55.550.119    | 55.550.119    | 55.550.119  |          | 55.550.119  |           |               |    |
|     | Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combai đào lò            |               |    | 79.090.909  |                  |          | 55.550.119    | 55.550.119    | 55.550.119  |          | 55.550.119  |           |               |    |
| 248 | Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ               |               |    | 181.636.361 |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
|     | Chi phí dự án - TB duy trì lò chợ cơ giới hóa             |               |    | 181.636.361 |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
| 250 | Nâng cao năng lực vận tải PVSX giềng nghiêng              |               |    | 269.090.909 |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
|     | Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giềng nghiêng        |               |    | 269.090.909 |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
| 251 | Cải tạo HT thông gió giềng VD                             |               |    | 272.727.273 |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
|     | Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giềng VD             |               |    | 272.727.273 |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
| 255 | Đầu tư thiết bị DTSX 2024                                 |               |    | 190.909.091 |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
|     | Chi phí dự án - DTSX 2024                                 |               |    | 190.909.091 |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
| 256 | Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò 2024             |               |    | 209.090.909 |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
|     | Chi phí dự án - Thiết bị PVKTĐL 2024                      |               |    | 209.090.909 |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
| 257 | Hệ thống bơm hút bùn hầm lò                               |               |    | 90.909.091  |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
|     | Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò                     |               |    | 90.909.091  |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
| 258 | TĐH, giám sát trạm phân phối 6 KV hầm lò                  |               |    | 44.545.455  |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
|     | Chi phí dự án - TĐH, g/sát trạm phân phối 6 KV HL         |               |    | 44.545.455  |                  |          |               |               |             |          |             |           |               |    |
| 259 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất                | 7.794.734     |    | 181.818.182 |                  |          | 605.473.756   | 605.473.756   | 613.268.490 |          | 613.268.490 |           |               |    |
|     | Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX             | 7.794.734     |    | 181.818.182 |                  |          | 605.473.756   | 605.473.756   | 613.268.490 |          | 613.268.490 |           |               |    |
| 261 | Đầu tư thiết bị KPSC do ảnh hưởng của cơn bão số 3        |               |    |             |                  |          | 33.185.000    | 33.185.000    |             |          |             |           | 33.185.000    |    |
|     | Chi phí của dự án - KPSC do bão số 3                      |               |    |             |                  |          | 33.185.000    | 33.185.000    |             |          |             |           | 33.185.000    |    |
| 262 | Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025                 |               |    |             |                  |          | 4.908.074     | 4.908.074     |             |          |             |           | 4.908.074     |    |

| Mã  | Tên                                                                           | Dự đầu kỳ             |                  | Kế hoạch               | Thực hiện lũy kế |                        |                       |                        | Giảm lũy kế            |          |                        |                      | Dự cuối kỳ            |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------|
|     |                                                                               | Nợ                    | Có               |                        | Xây lắp          | Thiết bị               | Khác                  | Cộng lũy kế            | Cộng giảm              | Bản giao | Giảm TS                | Giảm khác            | Nợ                    | Có               |
|     | Máy khoan thăm dò hầm lò - DTSX 2025                                          |                       |                  |                        |                  |                        | 4.908.074             | 4.908.074              |                        |          |                        |                      | 4.908.074             |                  |
| 263 | Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò năm 2025                             |                       |                  |                        |                  |                        | 16.821.267            | 16.821.267             |                        |          |                        |                      | 16.821.267            |                  |
|     | Quạt gió phòng nổ các loại - PVKTĐL 2025                                      |                       |                  |                        |                  |                        | 1.592.262             | 1.592.262              |                        |          |                        |                      | 1.592.262             |                  |
|     | Quạt gió khí nén - PVKTĐL 2025                                                |                       |                  |                        |                  |                        | 463.893               | 463.893                |                        |          |                        |                      | 463.893               |                  |
|     | Quạt gió hút 30kW phòng nổ - PVKTĐL 2025                                      |                       |                  |                        |                  |                        | 594.567               | 594.567                |                        |          |                        |                      | 594.567               |                  |
|     | Máy đo khí đa năng - PVKTĐL 2025                                              |                       |                  |                        |                  |                        | 4.331.875             | 4.331.875              |                        |          |                        |                      | 4.331.875             |                  |
|     | Cửa gió tự động - PVKTĐL 2025                                                 |                       |                  |                        |                  |                        | 1.463.548             | 1.463.548              |                        |          |                        |                      | 1.463.548             |                  |
|     | Máy đo gió phòng nổ - PVKTĐL 2025                                             |                       |                  |                        |                  |                        | 1.547.017             | 1.547.017              |                        |          |                        |                      | 1.547.017             |                  |
|     | Máy đo nồng độ bụi phòng nổ - PVKTĐL 2025                                     |                       |                  |                        |                  |                        | 3.180.931             | 3.180.931              |                        |          |                        |                      | 3.180.931             |                  |
|     | Đầu đo khí CH4 tự động - PVKTĐL 2025                                          |                       |                  |                        |                  |                        | 2.000.945             | 2.000.945              |                        |          |                        |                      | 2.000.945             |                  |
|     | Đầu đo khí O2 - PVKTĐL 2025                                                   |                       |                  |                        |                  |                        | 935.493               | 935.493                |                        |          |                        |                      | 935.493               |                  |
|     | Máy cứu sinh - PVKTĐL 2025                                                    |                       |                  |                        |                  |                        | 710.736               | 710.736                |                        |          |                        |                      | 710.736               |                  |
| 264 | Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ |                       |                  | 90.909.091             |                  |                        |                       |                        |                        |          |                        |                      |                       |                  |
|     | Chi phí dự án - TBPV c/tác t/giỏ & quản lý KSKM                               |                       |                  | 90.909.091             |                  |                        |                       |                        |                        |          |                        |                      |                       |                  |
| 265 | Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt                                |                       |                  | 90.909.091             |                  |                        |                       |                        |                        |          |                        |                      |                       |                  |
|     | Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt                                |                       |                  | 90.909.091             |                  |                        |                       |                        |                        |          |                        |                      |                       |                  |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                              | <b>63.943.093.289</b> | <b>6.090.906</b> | <b>354.980.909.091</b> |                  | <b>150.586.596.945</b> | <b>11.422.187.943</b> | <b>162.008.784.888</b> | <b>198.053.893.746</b> |          | <b>190.349.083.443</b> | <b>7.704.810.303</b> | <b>27.897.984.431</b> | <b>6.090.906</b> |

**BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
9 tháng năm 2025

| TT        | Diễn giải                                                                                                                                                            | Dờ dang đầu kỳ | Kế hoạch              | Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm | Sửa chữa lớn hoàn thành | Phân bổ giá thành     | Dờ dang cuối kỳ    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chi phí trả trước về sửa chữa lớn đầu kỳ</b>                                                                                                                      |                |                       |                                   |                         | <b>7.787.317.446</b>  |                    |
| 1         | Sửa chữa, gia cố kết cấu BTCT sàn đỡ máy sàng 163 nhà rót, nhà tuyển chính nhà máy tuyển than Vàng Danh                                                              |                |                       |                                   |                         | 1.830.630.177         |                    |
| 2         | Sửa chữa tầng 3 nhà rót than và trạm điện số 6, số 7 và bun ke 3004A, 3004B, 5016, 5017, 5018 cục đường 5 đường 6, sàn thép tầng 2 nhà tuyển chính của nhà máy tuyển |                |                       |                                   |                         | 3.242.293.758         |                    |
| 3         | Sửa chữa xưởng uốn vì lò, xưởng hàn kết cấu và nhà giao ca PX Cơ điện lò                                                                                             |                |                       |                                   |                         | 2.714.393.511         |                    |
| <b>II</b> | <b>Thực hiện trong kỳ</b>                                                                                                                                            |                | <b>81.382.000.000</b> | <b>13.904.145.170</b>             | <b>18.680.651.147</b>   | <b>18.680.651.147</b> | <b>459.782.102</b> |
| <b>A</b>  | <b>Thuê ngoài trong TKV</b>                                                                                                                                          |                | <b>30.110.000.000</b> | <b>9.726.619.735</b>              | <b>9.726.619.735</b>    | <b>9.726.619.735</b>  |                    |
| <b>A1</b> | <b>Sửa chữa thiết bị cơ điện</b>                                                                                                                                     |                | <b>17.260.000.000</b> | <b>5.132.895.118</b>              | <b>5.132.895.118</b>    | <b>5.132.895.118</b>  |                    |
| 1         | Sửa chữa trung đại tu máy xúc đá lật hông ZCYR45 (ZCY45R-004/20. ST: B20-4151)                                                                                       |                | 800.000.000           | 719.439.121                       | 719.439.121             | 719.439.121           |                    |
| 5         | Máy xúc đá lật hông ZCY- 60 (ZCY60-001/15)                                                                                                                           |                | 800.000.000           |                                   |                         |                       |                    |
| 6         | Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 (STS 001/17; 002/20; 001/21)                                                                                                              |                | 2.250.000.000         |                                   |                         |                       |                    |
| 7         | Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 (Số TS: MXĐ0.32-002/20; Số thẻ TSCĐ: B20-4150)                                                                                            |                |                       | 545.554.363                       | 545.554.363             | 545.554.363           |                    |
| 8         | Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 (Số TS: MXĐ0.32-001/17; Số thẻ TSCĐ: B17-2976)                                                                                            |                |                       | 555.800.248                       | 555.800.248             | 555.800.248           |                    |
|           | Tàu điện ắc quy 8 tấn                                                                                                                                                |                | 8.100.000.000         |                                   |                         |                       |                    |
| 10        | Tàu điện ắc quy TĐ8-900AT (STS: TĐ8T-003/14; số thẻ TS: D14-0198)                                                                                                    |                |                       | 810.692.720                       | 810.692.720             | 810.692.720           |                    |
| 11        | Tàu điện ắc quy TĐ8-900AT (STS: TĐ8T-002/13; số thẻ TS: D13-0097)                                                                                                    |                |                       | 742.209.929                       | 742.209.929             | 742.209.929           |                    |
| 12        | Sửa chữa tàu điện ắc quy TĐ8 - 900AT (TĐ8T-002/15, số thẻ TSCĐ D15-0202)                                                                                             |                |                       | 849.126.598                       | 849.126.598             | 849.126.598           |                    |
| 13        | Máy biến áp các loại                                                                                                                                                 |                | 500.000.000           |                                   |                         |                       |                    |
| 16        | Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW-80/35                                                                                                                                 |                | 700.000.000           |                                   |                         |                       |                    |

| TT        | Diễn giải                                                                  | Dờ đang đầu kỳ | Kế hoạch              | Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm | Sửa chữa lớn hoàn thành | Phân bổ giá thành    | Dờ đang cuối kỳ    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|
| 18        | Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW200/31,5                                     |                | 960.000.000           |                                   |                         |                      |                    |
| 19        | Tàu điện đặc quy TĐ12-900AT                                                |                | 1.100.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| 21        | Tàu điện đặc quy TĐ12-900AT số TS: TĐ12T-001/5, số thẻ: D15-0497           |                |                       | 910.072.139                       | 910.072.139             | 910.072.139          |                    |
| 22        | Tủ ĐKTT hệ thống cảnh báo khí mê tan KSP2C (40 kênh)                       |                | 2.050.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| <b>A2</b> | <b>Sửa chữa thiết bị vận tải</b>                                           |                | <b>12.350.000.000</b> | <b>4.593.724.617</b>              | <b>4.593.724.617</b>    | <b>4.593.724.617</b> |                    |
| 1         | Sửa chữa trung đại tu ô tô tải ben Hyundai HD270 (14C-29786 và 14C-297.82) |                | 1.800.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| 2         | Sửa chữa trung đại tu ô tô tải ben Hyundai HD270 (14C-29786)               |                |                       | 895.714.956                       | 895.714.956             | 895.714.956          |                    |
| 3         | Xe ô tô tải ben: Kamaz 6520 (20 tấn)                                       |                | 850.000.000           |                                   |                         |                      |                    |
| 6         | Xe ô tô Kamaz 6520 biển KS: 14M-5610                                       |                |                       | 741.174.416                       | 741.174.416             | 741.174.416          |                    |
| 7         | Sửa chữa Xe ô tô tải tự đổ Scania P310; BKS 14P-4976                       |                |                       | 1.256.964.049                     | 1.256.964.049           | 1.256.964.049        |                    |
| 8         | Xe ô tô tải ben: Kamaz 65115 (15 tấn)                                      |                | 2.600.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| 11        | Máy xúc: Kawasaki; Hitachi; Hyundai; Kobelco-8                             |                | 5.400.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| 15        | S/c Máy xúc Kawasaki 14LA-0471                                             |                |                       | 1.699.871.196                     | 1.699.871.196           | 1.699.871.196        |                    |
| 14        | Xe ô tô phun nước chống bụi HD260                                          |                | 850.000.000           |                                   |                         |                      |                    |
| 15        | Xe ô tô phun nước chống bụi Kamaz 53229; BKS: 14C-226.34                   |                | 850.000.000           |                                   |                         |                      |                    |
| <b>A3</b> | <b>Sửa chữa thiết bị sàng tuyển</b>                                        |                | <b>500.000.000</b>    |                                   |                         |                      |                    |
| 1         | Hệ thống máy móc thiết bị Nhà máy tuyển VD2                                |                | 500.000.000           |                                   |                         |                      |                    |
| <b>B</b>  | <b>Thuê ngoài ngoài TKV</b>                                                |                | <b>35.282.000.000</b> | <b>4.177.525.435</b>              | <b>3.717.743.333</b>    | <b>3.717.743.333</b> | <b>459.782.102</b> |
| <b>B1</b> | <b>Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện</b>                               |                | <b>19.330.000.000</b> | <b>3.717.743.333</b>              | <b>3.717.743.333</b>    | <b>3.717.743.333</b> |                    |
| 1         | Bơm nước phòng nổ MD500-57x4 số: BMD500-002/11, BMD500-005/15              |                | 700.000.000           |                                   |                         |                      |                    |
| 2         | Bơm nước phòng nổ MD500-57x4 số: BMD500-004/15, số thẻ: B15-0064           |                | 350.000.000           | 266.030.894                       | 266.030.894             | 266.030.894          |                    |
| 3         | Khởi động mềm các loại                                                     |                | 1.600.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| 4         | Tủ Khởi động mềm phòng nổ MVC4 (số TS: TKM6-001/15; thẻ: A15-0006)         |                |                       | 809.276.014                       | 809.276.014             | 809.276.014          |                    |

| TT        | Diễn giải                                                                                                 | Dờ dang đầu kỳ | Kế hoạch              | Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm | Sửa chữa lớn hoàn thành | Phân bổ giá thành    | Dờ dang cuối kỳ    |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|
| 5         | Tủ Khởi động mềm phòng nổ MVC4 (số TS: TKM6-002/15; thẻ: A15-0007)                                        |                |                       | 671.569.455                       | 671.569.455             | 671.569.455          |                    |
| 6         | Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW-80/35                                                                      |                | 350.000.000           |                                   |                         |                      |                    |
| 7         | Bơm nước PN DF650-80x6 (số TS: BDF650-004/17 và BDF650-006/17, số thẻ: D17-3251)                          |                | 1.380.000.000         | 871.764.209                       | 871.764.209             | 871.764.209          |                    |
| 8         | Máy nén khí cố định AS301K                                                                                |                | 4.000.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| 9         | Hệ thống monoray                                                                                          |                | 2.000.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| 10        | khí nén MK P22 (số TS HTMNRMK-001/20; Số thẻ TS: d20-4110)                                                |                |                       | 875.230.761                       | 875.230.761             | 875.230.761          |                    |
| 11        | Máy tính chủ                                                                                              |                | 1.000.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| 12        | Sửa chữa 02 máy chủ HP DL380 Gen 9 (số TS MC-001/17, số thẻ E17-3239 và số TS MC-002/17, số thẻ E17-3240) |                |                       | 223.872.000                       | 223.872.000             | 223.872.000          |                    |
| 13        | Camera quan sát thời trực tải                                                                             |                | 950.000.000           |                                   |                         |                      |                    |
| 14        | Hệ thống tự động hoá các tuyến băng tải vận chuyển than dưới hầm lò & trên mặt bằng khu GCG               |                | 7.000.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| <b>B3</b> | <b>Sửa chữa vật kiến trúc</b>                                                                             |                | <b>15.952.000.000</b> | <b>459.782.102</b>                |                         |                      | <b>459.782.102</b> |
| 1         | nhà sinh hoạt 3 tầng khu Cánh Gà                                                                          |                | 15.952.000.000        | 459.782.102                       |                         |                      | 459.782.102        |
| <b>C</b>  | <b>Tự làm</b>                                                                                             |                | <b>22.890.000.000</b> | <b>5.236.288.079</b>              | <b>5.236.288.079</b>    | <b>5.236.288.079</b> |                    |
| <b>C1</b> | <b>Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện</b>                                                              |                | <b>9.160.000.000</b>  | <b>560.888.782</b>                | <b>560.888.782</b>      | <b>560.888.782</b>   |                    |
| 1         | Máng cào SKAT 80                                                                                          |                | 2.000.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| 2         | Máng cào SKAT-80/15 số TS: MC80-003/17, số thẻ D17-3037                                                   |                |                       | 183.785.381                       | 183.785.381             | 183.785.381          |                    |
| 3         | Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-031/17, số thẻ D17-3168)                                                 |                |                       | 165.325.200                       | 165.325.200             | 165.325.200          |                    |
| 4         | Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-028/17, số thẻ D17-3134)                                                 |                |                       | 211.778.201                       | 211.778.201             | 211.778.201          |                    |
| 5         | Băng tải hầm lò B650                                                                                      |                | 2.160.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| 6         | Băng tải hầm lò B800                                                                                      |                | 4.000.000.000         |                                   |                         |                      |                    |
| 7         | Cấp liệu các loại                                                                                         |                | 500.000.000           |                                   |                         |                      |                    |
| 8         | Quang lật goòng 3 tấn                                                                                     |                | 500.000.000           |                                   |                         |                      |                    |
| <b>C3</b> | <b>Sửa chữa thiết bị sàng tuyển</b>                                                                       |                | <b>13.730.000.000</b> | <b>4.675.399.297</b>              | <b>4.675.399.297</b>    | <b>4.675.399.297</b> |                    |
| 1         | Cấp liệu lặc CLL-8 Q=275T/h (Số TS: CLL8-003/21; Số thẻ: D21-4659)                                        |                |                       | 124.931.791                       | 124.931.791             | 124.931.791          |                    |
| 2         | Cấp liệu lặc CLL-8 Q=275T/h (Số TS: CLL8-004/21; Số thẻ: D21-4660)                                        |                |                       | 124.856.791                       | 124.856.791             | 124.856.791          |                    |

| TT  | Diễn giải                                                                           | Dờ dang đầu kỳ | Kế hoạch       | Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm | Sửa chữa lớn hoàn thành | Phân bổ giá thành | Dờ dang cuối kỳ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------|
| 3   | Máy đập PE500x750 STS: MĐHL/001/09                                                  |                | 550.000.000    |                                   |                         |                   |                 |
| 4   | Máy đập PE500x750 STS: MĐHL-001/21 (Số thẻ: B21-4531)                               |                |                | 370.418.256                       | 370.418.256             | 370.418.256       |                 |
| 5   | Máy tuyển MTHP-20 STS: MT20/001/17                                                  |                | 1.900.000.000  |                                   |                         |                   |                 |
| 6   | Bơm huyền phù không tiêu chuẩn HM150                                                |                | 850.000.000    |                                   |                         |                   |                 |
| 7   | Bơm huyền phù không tiêu chuẩn HM150 (Số TS: BHM150-001/15)                         |                |                | 674.967.900                       | 674.967.900             | 674.967.900       |                 |
| 8   | Bơm huyền phù tiêu chuẩn HM200                                                      |                | 950.000.000    |                                   |                         |                   |                 |
| 9   | Bơm huyền phù tiêu chuẩn HM200 (STS:BHM200-002/10)                                  |                |                | 929.657.200                       | 929.657.200             | 929.657.200       |                 |
| 10  | Cấp liệu lặc CL-10, năng suất 385T/giờ                                              |                | 840.000.000    |                                   |                         |                   |                 |
| 11  | Máy lọc chân không tăng áp                                                          |                | 1.100.000.000  |                                   |                         |                   |                 |
| 12  | Bơm huyền phù loãng2: Qmax=220m3/h; Pđc=30kW; STS: HM150                            |                | 850.000.000    |                                   |                         |                   |                 |
| 13  | Bơm nước tuần hoàn Q= 250m3/h; Pđc=37Kw; (Số TS: HM150-013/17; Số thẻ: B17-3264)    |                | 1.700.000.000  | 160.298.719                       | 160.298.719             | 160.298.719       |                 |
| 14  | Bơm nước tuần hoàn Q= 250m3/h; Pđc=37Kw; (Số TS: HM150-014/17; Số thẻ: B17-3264)    |                |                | 160.263.719                       | 160.263.719             | 160.263.719       |                 |
| 15  | Bể cô đặc, Pđc = 11kw                                                               |                | 750.000.000    |                                   |                         |                   |                 |
| 16  | Bơm bùn cặn bể cô đặc Q= 200m3/h; Pđc=22Kw; (Số TS: HM150-011/17; Số thẻ: D17-3264) |                | 850.000.000    | 160.166.321                       | 160.166.321             | 160.166.321       |                 |
| 17  | Bơm bùn HM250 EHC-SC5                                                               |                | 1.100.000.000  |                                   |                         |                   |                 |
| 18  | Bơm bùn HM250 EHC-SC5 (Số TS: BBCL-001/20; Số thẻ: D20-4064)                        |                |                | 1.695.043.700                     | 1.695.043.700           | 1.695.043.700     |                 |
| 19  | Máy đập búa 100T/h                                                                  |                | 1.300.000.000  |                                   |                         |                   |                 |
| 20  | Máy đập búa 100T/h MDB-100 (Số tài sản MDB 100-002/21)                              |                |                | 274.794.900                       | 274.794.900             | 274.794.900       |                 |
| 21  | Sàng rung SR62                                                                      |                | 540.000.000    |                                   |                         |                   |                 |
| 22  | Máy hút sắt bằng tải B800                                                           |                | 450.000.000    |                                   |                         |                   |                 |
| III | Trích trước                                                                         |                |                |                                   |                         | 23.635.636.932    |                 |
| TC  | Tổng cộng                                                                           |                | 81.382.000.000 | 19.140.433.249                    | 18.680.651.147          | 50.103.605.525    | 459.782.102     |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**  
**9 tháng - Năm 2025**

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                                                      | Tổng số                  | Vốn chủ sở hữu           | Vốn vay                  | Vốn khác               |
|------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| A          | B                                                             | 1                        | 2                        | 3                        | 4                      |
| <b>A</b>   | <b>Nguyên giá</b>                                             |                          |                          |                          |                        |
| <b>I</b>   | <b>Số đầu năm</b>                                             | <b>6.195.768.198.222</b> | <b>1.074.223.237.622</b> | <b>5.012.501.515.623</b> | <b>109.043.444.977</b> |
| 1          | Đang dùng                                                     | 6.195.768.198.222        | 1.074.223.237.622        | 5.012.501.515.623        | 109.043.444.977        |
| 2          | Chưa dùng                                                     |                          |                          |                          |                        |
| 3          | Không cần dùng                                                |                          |                          |                          |                        |
| 4          | Chờ thanh lý                                                  |                          |                          |                          |                        |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao                        | 4.700.166.202.765        | 860.792.728.677          | 3.783.240.581.600        | 56.132.892.488         |
|            | Trong đó: Đang dùng                                           | 4.700.166.202.765        | 860.792.728.677          | 3.783.240.581.600        | 56.132.892.488         |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | 1.353.983.405.075        | 58.615.558.782           | 1.295.367.846.293        |                        |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>                                          | <b>190.349.083.443</b>   | <b>19.488.658.218</b>    | <b>170.860.425.225</b>   |                        |
| 1          | Mua trong kỳ                                                  |                          |                          |                          |                        |
| 2          | Đầu tư XDCB hoàn thành                                        | 190.349.083.443          | 19.488.658.218           | 170.860.425.225          |                        |
| 3          | Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ h                             |                          |                          |                          |                        |
| 4          | Do điều động                                                  |                          |                          |                          |                        |
| 5          | Do luân chuyển                                                |                          |                          |                          |                        |
| 6          | Do kiểm kê                                                    |                          |                          |                          |                        |
| 7          | Do chuyển đổi BĐS đầu tư                                      |                          |                          |                          |                        |
| 8          | Điều chỉnh sau kiểm toán                                      |                          |                          |                          |                        |
| 9          | Tăng khác                                                     |                          |                          |                          |                        |
| <b>III</b> | <b>Giảm trong kỳ</b>                                          | <b>98.690.430.862</b>    | <b>17.442.806.444</b>    | <b>81.060.024.418</b>    | <b>187.600.000</b>     |
| 1          | Thanh lý, nhượng bán                                          | 94.837.706.403           | 16.992.385.350           | 77.657.721.053           | 187.600.000            |
| 2          | Chuyển sang BĐS đầu tư                                        |                          |                          |                          |                        |
| 3          | Do điều động                                                  |                          |                          |                          |                        |
| 4          | Do luân chuyển                                                |                          |                          |                          |                        |
| 5          | Chuyển thành công cụ dụng cụ                                  |                          |                          |                          |                        |
| 6          | Giảm do kiểm kê                                               |                          |                          |                          |                        |
| 7          | Do đánh giá lại                                               | 3.852.724.459            | 450.421.094              | 3.402.303.365            |                        |
| 8          | Chuyển góp vốn                                                |                          |                          |                          |                        |
| 9          | Giảm khác                                                     |                          |                          |                          |                        |
| <b>IV</b>  | <b>Số cuối kỳ</b>                                             | <b>6.287.426.850.803</b> | <b>1.076.269.089.396</b> | <b>5.102.301.916.430</b> | <b>108.855.844.977</b> |
| 1          | Đang dùng                                                     | 6.287.426.850.803        | 1.076.269.089.396        | 5.102.301.916.430        | 108.855.844.977        |
| 2          | Chưa dùng                                                     |                          |                          |                          |                        |
| 3          | Không cần dùng                                                |                          |                          |                          |                        |
| 4          | Chờ thanh lý                                                  |                          |                          |                          |                        |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao                        | 4.685.217.496.763        | 848.757.081.079          | 3.780.515.123.196        | 55.945.292.488         |
|            | Trong đó: Đang dùng                                           | 4.685.217.496.763        | 848.757.081.079          | 3.780.515.123.196        | 55.945.292.488         |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | 1.444.314.756.396        | 60.536.652.061           | 1.383.778.104.335        |                        |
| <b>B</b>   | <b>Hao mòn</b>                                                |                          |                          |                          |                        |
| <b>I</b>   | <b>Đầu năm</b>                                                | <b>5.436.682.878.780</b> | <b>967.082.909.346</b>   | <b>4.404.558.821.486</b> | <b>65.041.147.948</b>  |
| 1          | Đang dùng                                                     | 5.436.682.878.780        | 967.082.909.346          | 4.404.558.821.486        | 65.041.147.948         |
| 2          | Chưa dùng                                                     |                          |                          |                          |                        |

*Handwritten signature*

| STT | CHỈ TIÊU                                     | Tổng số                  | Vốn chủ sở hữu         | Vốn vay                  | Vốn khác              |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 3   | Không cần dùng                               |                          |                        |                          |                       |
| 4   | Chờ thanh lý                                 |                          |                        |                          |                       |
| II  | <b>Tăng trong kỳ</b>                         | <b>157.219.573.892</b>   | <b>23.191.266.517</b>  | <b>127.647.834.373</b>   | <b>6.380.473.002</b>  |
| 1   | Do trích khấu hao                            | 156.000.932.594          | 23.191.266.517         | 127.647.834.373          | 5.161.831.704         |
| 2   | Do tính hao mòn                              | 1.218.641.298            |                        |                          | 1.218.641.298         |
| 3   | Do điều động                                 |                          |                        |                          |                       |
| 4   | Luân chuyển                                  |                          |                        |                          |                       |
| 5   | Kiểm kê                                      |                          |                        |                          |                       |
| 6   | Do chuyển đổi BĐS đầu tư                     |                          |                        |                          |                       |
| 7   | Do đánh giá lại                              |                          |                        |                          |                       |
| 8   | Tăng khác                                    |                          |                        |                          |                       |
| III | <b>Số giảm trong kỳ</b>                      | <b>98.457.625.636</b>    | <b>17.286.745.083</b>  | <b>80.983.280.553</b>    | <b>187.600.000</b>    |
| 1   | Chuyển sang BĐS đầu tư                       |                          |                        |                          |                       |
| 2   | Thanh lý, nhượng bán                         | 94.837.706.403           | 16.992.385.350         | 77.657.721.053           | 187.600.000           |
| 3   | Do điều động                                 |                          |                        |                          |                       |
| 4   | Luân chuyển                                  |                          |                        |                          |                       |
| 5   | Chuyển thành công cụ dụng cụ                 |                          |                        |                          |                       |
| 6   | Do kiểm kê                                   |                          |                        |                          |                       |
| 7   | Góp vốn                                      |                          |                        |                          |                       |
| 8   | Đánh giá lại                                 |                          |                        |                          |                       |
| 9   | Giảm khác                                    | 3.619.919.233            | 294.359.733            | 3.325.559.500            |                       |
| IV  | <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>5.495.444.827.036</b> | <b>972.987.430.780</b> | <b>4.451.223.375.306</b> | <b>71.234.020.950</b> |
| 1   | Đang dùng                                    | 5.495.444.827.036        | 972.987.430.780        | 4.451.223.375.306        | 71.234.020.950        |
| 2   | Chưa dùng                                    |                          |                        |                          |                       |
| 3   | Không cần dùng                               |                          |                        |                          |                       |
| 4   | Chờ thanh lý                                 |                          |                        |                          |                       |
| C   | <b>Giá trị còn lại</b>                       |                          |                        |                          |                       |
| 1   | <b>Đầu năm</b>                               | <b>759.085.319.442</b>   | <b>107.140.328.276</b> | <b>607.942.694.137</b>   | <b>44.002.297.029</b> |
|     | Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay    | 510.124.596.433          | 29.849.667.501         | 480.274.928.932          |                       |
| 2   | <b>Cuối kỳ</b>                               | <b>791.982.023.767</b>   | <b>103.281.658.616</b> | <b>651.078.541.124</b>   | <b>37.621.824.027</b> |
|     | Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay | 493.863.850.576          | 26.073.536.793         | 467.790.313.783          |                       |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**  
**9 tháng - Năm 2025**

Phần II: Chi tiết theo nhóm

DVT: Đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                                                      | Tổng số                  | Nhà cửa và VKT           | Máy móc thiết bị         | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác              |
|------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| A          | B                                                             | 1                        | 2                        | 3                        | 4                                        | 5                         | 6                      |
| <b>A</b>   | <b>Nguyên giá</b>                                             |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| <b>I</b>   | <b>Số đầu năm</b>                                             | <b>6.195.768.198.222</b> | <b>2.690.885.318.235</b> | <b>1.868.045.202.346</b> | <b>1.174.010.861.791</b>                 | <b>239.997.119.340</b>    | <b>222.829.696.510</b> |
| 1          | Đang dùng                                                     | 6.195.768.198.222        | 2.690.885.318.235        | 1.868.045.202.346        | 1.174.010.861.791                        | 239.997.119.340           | 222.829.696.510        |
| 2          | Chưa dùng                                                     |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 3          | Không cần dùng                                                |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 4          | Chờ thanh lý                                                  |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao                        | 4.700.166.202.765        | 2.075.017.245.991        | 1.460.899.073.203        | 884.426.155.386                          | 144.091.609.417           | 135.732.118.768        |
|            | Trong đó: Đang dùng                                           | 4.700.166.202.765        | 2.075.017.245.991        | 1.460.899.073.203        | 884.426.155.386                          | 144.091.609.417           | 135.732.118.768        |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | 1.353.983.405.075        | 99.180.040.602           | 558.268.926.550          | 375.872.498.264                          | 167.167.147.893           | 153.494.791.766        |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>                                          | <b>190.349.083.443</b>   |                          | <b>65.045.518.213</b>    | <b>43.717.667.357</b>                    | <b>9.626.014.999</b>      | <b>71.959.882.874</b>  |
| 1          | Mua trong kỳ                                                  |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 2          | Đầu tư XDDB hoàn thành                                        | 190.349.083.443          |                          | 65.045.518.213           | 43.717.667.357                           | 9.626.014.999             | 71.959.882.874         |
| 3          | Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ h                             |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 4          | Do điều động                                                  |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 5          | Do luân chuyển                                                |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 6          | Do kiểm kê                                                    |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 7          | Do chuyển đổi BĐS đầu tư                                      |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 8          | Điều chỉnh sau kiểm toán                                      |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 9          | Tăng khác                                                     |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| <b>III</b> | <b>Giảm trong kỳ</b>                                          | <b>98.690.430.862</b>    |                          | <b>45.501.794.888</b>    | <b>26.202.423.344</b>                    |                           | <b>26.986.212.630</b>  |
| 1          | Thanh lý, nhượng bán                                          | 94.837.706.403           |                          | 41.856.247.552           | 25.995.246.221                           |                           | 26.986.212.630         |
| 2          | Chuyển sang BĐS đầu tư                                        |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 3          | Do điều động                                                  |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 4          | Do luân chuyển                                                |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 5          | Chuyển thành công cụ dụng cụ                                  |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 6          | Giảm do kiểm kê                                               |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 7          | Do đánh giá lại                                               | 3.852.724.459            |                          | 3.645.547.336            | 207.177.123                              |                           |                        |
| 8          | Chuyển góp vốn                                                |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 9          | Giảm khác                                                     |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| <b>IV</b>  | <b>Số cuối kỳ</b>                                             | <b>6.287.426.850.803</b> | <b>2.690.885.318.235</b> | <b>1.887.588.925.671</b> | <b>1.191.526.105.804</b>                 | <b>249.623.134.339</b>    | <b>267.803.366.754</b> |
| 1          | Đang dùng                                                     | 6.287.426.850.803        | 2.690.885.318.235        | 1.887.588.925.671        | 1.191.526.105.804                        | 249.623.134.339           | 267.803.366.754        |
| 2          | Chưa dùng                                                     |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 3          | Không cần dùng                                                |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 4          | Chờ thanh lý                                                  |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao                        | 4.685.217.496.763        | 2.084.020.423.239        | 1.422.895.733.496        | 891.992.513.540                          | 161.930.284.204           | 124.378.542.284        |
|            | Trong đó: Đang dùng                                           | 4.685.217.496.763        | 2.084.020.423.239        | 1.422.895.733.496        | 891.992.513.540                          | 161.930.284.204           | 124.378.542.284        |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | 1.444.314.756.396        | 99.180.040.602           | 600.967.061.216          | 414.720.563.700                          | 175.952.299.112           | 153.494.791.766        |
| <b>B</b>   | <b>Hao mòn</b>                                                |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| <b>I</b>   | <b>Đầu năm</b>                                                | <b>5.436.682.878.780</b> | <b>2.420.948.129.069</b> | <b>1.617.400.297.763</b> | <b>1.033.014.273.681</b>                 | <b>193.905.578.851</b>    | <b>171.414.599.416</b> |
| 1          | Đang dùng                                                     | 5.436.682.878.780        | 2.420.948.129.069        | 1.617.400.297.763        | 1.033.014.273.681                        | 193.905.578.851           | 171.414.599.416        |
| 2          | Chưa dùng                                                     |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 3          | Không cần dùng                                                |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 4          | Chờ thanh lý                                                  |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>                                          | <b>157.219.573.892</b>   | <b>50.762.753.131</b>    | <b>50.730.368.909</b>    | <b>32.469.474.495</b>                    | <b>10.257.355.389</b>     | <b>12.999.621.968</b>  |
| 1          | Do trích khấu hao                                             | 156.000.932.594          | 50.080.018.596           | 50.730.368.909           | 32.469.474.495                           | 9.721.448.626             | 12.999.621.968         |
| 2          | Do tính hao mòn                                               | 1.218.641.298            | 682.734.535              |                          |                                          | 535.906.763               |                        |
| 3          | Do điều động                                                  |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 4          | Luân chuyển                                                   |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 5          | Kiểm kê                                                       |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 6          | Do chuyển đổi BĐS đầu tư                                      |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 7          | Do đánh giá lại                                               |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |

| STT | CHỈ TIÊU                                            | Tổng số                  | Nhà cửa và VKT           | Máy móc thiết bị         | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác              |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| 8   | Tăng khác                                           |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| III | <b>Số giảm trong kỳ</b>                             | <b>98.457.625.636</b>    |                          | <b>45.283.397.608</b>    | <b>26.188.015.398</b>                    |                           | <b>26.986.212.630</b>  |
| 1   | Chuyển sang BĐS đầu tư                              |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 2   | Thanh lý, nhượng bán                                | 94.837.706.403           |                          | 41.856.247.552           | 25.995.246.221                           |                           | 26.986.212.630         |
| 3   | Do điều động                                        |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 4   | Luân chuyển                                         |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 5   | Chuyển thành công cụ dụng cụ                        |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 6   | Do kiểm kê                                          |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 7   | Góp vốn                                             |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 8   | Đánh giá lại                                        |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 9   | Giảm khác                                           | 3.619.919.233            |                          | 3.427.150.056            | 192.769.177                              |                           |                        |
| IV  | <b>Số cuối kỳ</b>                                   | <b>5.495.444.827.036</b> | <b>2.471.710.882.200</b> | <b>1.622.847.269.064</b> | <b>1.039.295.732.778</b>                 | <b>204.162.934.240</b>    | <b>157.428.008.754</b> |
| 1   | Đang dùng                                           | 5.495.444.827.036        | 2.471.710.882.200        | 1.622.847.269.064        | 1.039.295.732.778                        | 204.162.934.240           | 157.428.008.754        |
| 2   | Chưa dùng                                           |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 3   | Không cần dùng                                      |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 4   | Chờ thanh lý                                        |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| C   | <b>Giá trị còn lại</b>                              |                          |                          |                          |                                          |                           |                        |
| 1   | <b>Đầu năm</b>                                      | <b>759.085.319.442</b>   | <b>269.937.189.166</b>   | <b>250.644.904.583</b>   | <b>140.996.588.110</b>                   | <b>46.091.540.489</b>     | <b>51.415.097.094</b>  |
|     | <i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>    | 510.124.596.433          | 56.514.778.502           | 230.998.659.169          | 131.779.657.496                          | 42.454.752.013            | 48.376.749.253         |
| 2   | <b>Cuối kỳ</b>                                      | <b>791.982.023.767</b>   | <b>219.174.436.035</b>   | <b>264.741.656.607</b>   | <b>152.230.373.026</b>                   | <b>45.460.200.099</b>     | <b>110.375.358.000</b> |
|     | <i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i> | 493.863.850.576          | 44.072.258.586           | 228.536.772.680          | 140.731.448.003                          | 42.348.046.792            | 38.175.324.515         |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**  
**9 tháng - Năm 2025**

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                               | Tổng số              | Vốn chủ sở hữu       | Vốn vay              | Vốn khác |
|------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|
| A          | B                                      | 1                    | 2                    | 3                    | 4        |
| <b>A</b>   | <b>Nguyên giá</b>                      |                      |                      |                      |          |
| <b>I</b>   | <b><u>Đầu năm</u></b>                  | <b>5.704.506.450</b> | <b>1.893.649.007</b> | <b>3.810.857.443</b> |          |
| 1          | Đang dùng                              | 5.704.506.450        | 1.893.649.007        | 3.810.857.443        |          |
| 2          | Chưa dùng                              |                      |                      |                      |          |
| 3          | Không cần dùng                         |                      |                      |                      |          |
| 4          | Chờ thanh lý                           |                      |                      |                      |          |
|            | - Tổng N.giá TSCĐ đã hết khấu hao      | 5.704.506.450        | 1.893.649.007        | 3.810.857.443        |          |
|            | Trong đó: Đang dùng                    | 5.704.506.450        | 1.893.649.007        | 3.810.857.443        |          |
| <b>II</b>  | <b><u>Tăng trong kỳ</u></b>            |                      |                      |                      |          |
| 1          | Mua trong kỳ                           |                      |                      |                      |          |
| 2          | Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp          |                      |                      |                      |          |
| 3          | Tăng do hợp nhất kinh doanh            |                      |                      |                      |          |
| 4          | Do điều động                           |                      |                      |                      |          |
| 5          | Do luân chuyển                         |                      |                      |                      |          |
| 6          | Do kiểm kê                             |                      |                      |                      |          |
| 7          | Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)     |                      |                      |                      |          |
| 8          | Do nhận góp vốn                        |                      |                      |                      |          |
| 9          | Tăng khác                              |                      |                      |                      |          |
| <b>III</b> | <b><u>Giảm trong kỳ</u></b>            |                      |                      |                      |          |
| 1          | Thanh lý, nhượng bán                   |                      |                      |                      |          |
| 2          | Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)        |                      |                      |                      |          |
| 3          | Do điều động                           |                      |                      |                      |          |
| 4          | Do luân chuyển                         |                      |                      |                      |          |
| 5          | Chuyển thành công cụ                   |                      |                      |                      |          |
| 6          | Do kiểm kê                             |                      |                      |                      |          |
| 7          | Do đánh giá lại                        |                      |                      |                      |          |
| 8          | Chuyển góp vốn                         |                      |                      |                      |          |
| 9          | Giảm khác                              |                      |                      |                      |          |
| <b>IV</b>  | <b><u>Số cuối kỳ</u></b>               | <b>5.704.506.450</b> | <b>1.893.649.007</b> | <b>3.810.857.443</b> |          |
| 1          | Đang dùng                              | 5.704.506.450        | 1.893.649.007        | 3.810.857.443        |          |
| 2          | Chưa dùng                              |                      |                      |                      |          |
| 3          | Không cần dùng                         |                      |                      |                      |          |
| 4          | Chờ thanh lý                           |                      |                      |                      |          |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao | 5.704.506.450        | 1.893.649.007        | 3.810.857.443        |          |
|            | Trong đó: Đang dùng                    | 5.704.506.450        | 1.893.649.007        | 3.810.857.443        |          |
| <b>B</b>   | <b>Hao mòn</b>                         |                      |                      |                      |          |
| <b>I</b>   | <b><u>Đầu năm</u></b>                  | <b>5.704.506.450</b> | <b>1.893.649.007</b> | <b>3.810.857.443</b> |          |
| 1          | Đang dùng                              | 5.704.506.450        | 1.893.649.007        | 3.810.857.443        |          |
| 2          | Chưa dùng                              |                      |                      |                      |          |
| 3          | Không cần dùng                         |                      |                      |                      |          |
| 4          | Chờ thanh lý                           |                      |                      |                      |          |
| <b>II</b>  | <b><u>Tăng trong kỳ</u></b>            |                      |                      |                      |          |
| 1          | Do trích khấu hao                      |                      |                      |                      |          |
| 2          | Do tính hao mòn                        |                      |                      |                      |          |
| 3          | Do điều động                           |                      |                      |                      |          |

| STT | CHỈ TIÊU                               | Tổng số              | Vốn chủ sở hữu       | Vốn vay              | Vốn khác |
|-----|----------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|
| A   | B                                      | 1                    | 2                    | 3                    | 4        |
| 4   | Luân chuyển                            |                      |                      |                      |          |
| 5   | Kiểm kê                                |                      |                      |                      |          |
| 6   | Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)     |                      |                      |                      |          |
| 7   | Do đánh giá lại                        |                      |                      |                      |          |
| 8   | Tăng khác                              |                      |                      |                      |          |
| III | <u>Số giảm trong kỳ</u>                |                      |                      |                      |          |
| 1   | Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)     |                      |                      |                      |          |
| 2   | Nhượng bán                             |                      |                      |                      |          |
| 3   | Điều động                              |                      |                      |                      |          |
| 4   | Luân chuyển                            |                      |                      |                      |          |
| 5   | Chuyển thành công cụ                   |                      |                      |                      |          |
| 6   | Kiểm kê                                |                      |                      |                      |          |
| 7   | Góp vốn                                |                      |                      |                      |          |
| 8   | Đánh giá lại                           |                      |                      |                      |          |
| 9   | Giảm khác                              |                      |                      |                      |          |
| IV  | <u>Số cuối kỳ</u>                      | <u>5.704.506.450</u> | <u>1.893.649.007</u> | <u>3.810.857.443</u> |          |
| 1   | Đang dùng                              | 5.704.506.450        | 1.893.649.007        | 3.810.857.443        |          |
| 2   | Chưa dùng                              |                      |                      |                      |          |
| 3   | Không cần dùng                         |                      |                      |                      |          |
| 4   | Chờ thanh lý                           |                      |                      |                      |          |
|     |                                        |                      |                      |                      |          |
| C   | <u>Giá trị còn lại</u>                 |                      |                      |                      |          |
| 1   | Đầu năm                                |                      |                      |                      |          |
|     | Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay |                      |                      |                      |          |
| 2   | Cuối kỳ                                |                      |                      |                      |          |

*Handwritten signature*

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

9 tháng - Năm 2025

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                          | Tổng số              | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm             | Giấy phép, giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác |
|------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| A          | B                                 | 1                    | 2                 | 3               | 4                        | 5                  | 6                    | 7                                 | 8                 |
| <b>A</b>   | <b>Nguyên giá</b>                 |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| <b>I</b>   | <b>Đầu năm</b>                    | <b>5.704.506.450</b> |                   |                 |                          |                    | <b>5.704.506.450</b> |                                   |                   |
| 1          | Đang dùng                         | 5.704.506.450        |                   |                 |                          |                    | 5.704.506.450        |                                   |                   |
| 2          | Chưa dùng                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3          | Không cần dùng                    |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4          | Chờ thanh lý                      |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
|            | - Tổng N.giá TSCĐ đã hết khấu hao | 5.704.506.450        |                   |                 |                          |                    | 5.704.506.450        |                                   |                   |
|            | Trong đó: Đang dùng               | 5.704.506.450        |                   |                 |                          |                    | 5.704.506.450        |                                   |                   |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 1          | Mua trong kỳ                      |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 2          | Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp     |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3          | Tăng do hợp nhất kinh doanh       |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4          | Do điều động                      |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 5          | Do luân chuyển                    |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 6          | Do kiểm kê                        |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 7          | Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD     |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 8          | Do nhận góp vốn                   |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 9          | Tăng khác                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| <b>III</b> | <b>Giảm trong kỳ</b>              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 1          | Thanh lý, nhượng bán              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 2          | Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất    |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3          | Do điều động                      |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4          | Do luân chuyển                    |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 5          | Chuyển thành công cụ              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 6          | Do kiểm kê                        |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 7          | Do đánh giá lại                   |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 8          | Chuyển góp vốn                    |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 9          | Giảm khác                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| <b>IV</b>  | <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>5.704.506.450</b> |                   |                 |                          |                    | <b>5.704.506.450</b> |                                   |                   |
| 1          | Đang dùng                         | 5.704.506.450        |                   |                 |                          |                    | 5.704.506.450        |                                   |                   |
| 2          | Chưa dùng                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3          | Không cần dùng                    |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4          | Chờ thanh lý                      |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
|            | khấu hao                          | 5.704.506.450        |                   |                 |                          |                    | 5.704.506.450        |                                   |                   |
|            | Trong đó: Đang dùng               | 5.704.506.450        |                   |                 |                          |                    | 5.704.506.450        |                                   |                   |
| <b>B</b>   | <b>Hao mòn</b>                    |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| <b>I</b>   | <b>Đầu năm</b>                    | <b>5.704.506.450</b> |                   |                 |                          |                    | <b>5.704.506.450</b> |                                   |                   |
| 1          | Đang dùng                         | 5.704.506.450        |                   |                 |                          |                    | 5.704.506.450        |                                   |                   |
| 2          | Chưa dùng                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3          | Không cần dùng                    |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4          | Chờ thanh lý                      |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 1          | Do trích khấu hao                 |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 2          | Do tính hao mòn                   |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3          | Do điều động                      |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |

| STT | CHỈ TIÊU                               | Tổng số              | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm             | Giấy phép, giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác |
|-----|----------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| A   | B                                      | 1                    | 2                 | 3               | 4                        | 5                  | 6                    | 7                                 | 8                 |
| 4   | Luân chuyển                            |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 5   | Kiểm kê                                |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 6   | Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD          |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 7   | Do đánh giá lại                        |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 8   | Tăng khác                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| III | <u>Số giảm trong kỳ</u>                |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 1   | Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD          |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 2   | Nhượng bán                             |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3   | Điều động                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4   | Luân chuyển                            |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 5   | Chuyển thành công cụ                   |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 6   | Kiểm kê                                |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 7   | Góp vốn                                |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 8   | Đánh giá lại                           |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 9   | Giảm khác                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| IV  | <u>Số cuối kỳ</u>                      | <u>5.704.506.450</u> |                   |                 |                          |                    | <u>5.704.506.450</u> |                                   |                   |
| 1   | Đang dùng                              | 5.704.506.450        |                   |                 |                          |                    | 5.704.506.450        |                                   |                   |
| 2   | Chưa dùng                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3   | Không cần dùng                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4   | Chờ thanh lý                           |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
|     |                                        |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| C   | <u>Giá trị còn lại</u>                 |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 1   | Đầu năm                                |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
|     | Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 2   | Cuối kỳ                                |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |

*(Handwritten signature)*

**11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)**

| Khoản mục                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định<br>khác | Tổng cộng |
|------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-------------------------|-----------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                     |                          |                     |                                    |                         |           |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>                  | -                        | -                   | -                                  | -                       | -         |
| - Thuê tài chính trong năm               |                          |                     |                                    |                         | -         |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính |                          |                     |                                    |                         | -         |
| - Tăng khác                              |                          |                     |                                    | -                       | -         |
| - Trả lại tài sản cố định thuê tài chính |                          |                     |                                    | -                       | -         |
| - Giảm khác                              |                          |                     |                                    | -                       | -         |
| <b>2. Số dư cuối năm</b>                 | -                        | -                   | -                                  | -                       | -         |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                          |                     |                                    |                         |           |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>                  | -                        | -                   | -                                  | -                       | -         |
| - Khấu hao trong năm                     |                          |                     |                                    | -                       | -         |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính |                          |                     |                                    |                         | -         |
| - Tăng khác                              |                          |                     |                                    |                         | -         |
| - Trả lại tài sản cố định thuê tài chính |                          |                     |                                    |                         | -         |
| - Giảm khác                              |                          |                     |                                    |                         | -         |
| <b>2. Số dư cuối năm</b>                 | -                        | -                   | -                                  | -                       | -         |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>              |                          |                     |                                    |                         |           |
| - Tại ngày đầu năm                       | -                        | -                   | -                                  | -                       | -         |
| - Tại ngày cuối năm                      | -                        | -                   | -                                  | -                       | -         |

\* Thuyết minh và giải trình khác:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)**

| Khoản mục                     | Số dư đầu năm | Tăng trong<br>năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------|---------------|-------------------|----------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |               |                   |                |             |
| - Quyền sử dụng đất           |               |                   |                |             |
| - Nhà                         |               |                   |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    |               |                   |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng               |               |                   |                |             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |               |                   |                |             |
| - Quyền sử dụng đất           |               |                   |                |             |
| - Nhà                         |               |                   |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    |               |                   |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng               |               |                   |                |             |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |               |                   |                |             |
| - Quyền sử dụng đất           |               |                   |                |             |
| - Nhà                         |               |                   |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    |               |                   |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng               |               |                   |                |             |

**13. Chi phí trả trước:**

a Ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

b Dài hạn: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

## 13-TM-TKV: CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 tháng năm 2025

| STT       | Nội dung                                                               | Dư đầu năm             | Ps tăng                | Ps giảm                | Dư cuối năm            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                       | <b>149.354.783.328</b> | <b>186.122.528.870</b> | <b>182.766.043.436</b> | <b>152.711.268.762</b> |
| <b>I</b>  | <b>NGẮN HẠN</b>                                                        | <b>8.203.274.257</b>   | <b>12.846.723.526</b>  | <b>14.340.567.965</b>  | <b>6.709.429.818</b>   |
| 1.1       | Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                              |                        |                        |                        |                        |
| 1.2       | Chi phí sửa chữa thường xuyên                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2         | Công cụ dụng cụ                                                        | 4.896.256.886          | 8.496.171.818          | 8.587.395.441          | 4.805.033.263          |
| 3         | Thuê hoạt động TSCĐ                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4         | Chi phí đi vay                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5         | Bảo hiểm                                                               | 649.446.776            | 3.363.986.867          | 2.624.074.995          | 1.389.358.648          |
| 6         | Chi phí mua tài liệu kỹ thuật                                          |                        |                        |                        |                        |
| 7         | Chi phí bồi thường                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8         | Chi phí trong thời gian ngừng việc                                     |                        |                        |                        |                        |
| 9         | Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                        | 2.657.570.595          | 986.564.841            | 3.129.097.529          | 515.037.907            |
| <b>II</b> | <b>DÀI HẠN</b>                                                         | <b>141.151.509.071</b> | <b>173.275.805.344</b> | <b>168.425.475.471</b> | <b>146.001.838.944</b> |
| 1.1       | Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                              | 16.055.152.078         |                        | 7.787.317.446          | 8.267.834.632          |
| 1.2       | Chi phí sửa chữa tài sản khác                                          | 12.028.345.892         | 314.011.968            | 7.227.618.455          | 5.114.739.405          |
| 1.2.1     | Chi phí sửa chữa thường xuyên                                          | 7.471.243.761          |                        | 4.821.668.132          | 2.649.575.629          |
| 1.2.2     | Chi phí sửa chữa khác + công trình môi trường                          | 4.557.102.131          | 314.011.968            | 2.405.950.323          | 2.465.163.776          |
| 2         | Công cụ, dụng cụ                                                       | 38.380.603.324         | 24.545.430.000         | 30.123.345.075         | 32.802.688.249         |
| 3         | Thuê hoạt động TSCĐ                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4         | Chi phí đi vay                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5         | Bảo hiểm                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 6         | Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật                                      |                        |                        |                        |                        |
| 7         | Chi phí bồi thường (dĩ dân)                                            |                        |                        |                        |                        |
| 8         | Chi phí trong thời gian ngừng việc                                     |                        |                        |                        |                        |
| 9         | Chi phí thành lập doanh nghiệp                                         |                        |                        |                        |                        |
| 10        | Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình |                        |                        |                        |                        |
| 11        | Giá trị lợi thế kinh doanh                                             |                        |                        |                        |                        |
| 12        | Tiền cấp quyền khai thác                                               |                        | 146.615.511.000        | 109.961.633.250        | 36.653.877.750         |
| 13        | Tiền sử dụng tài liệu địa chất                                         | 47.179.581.766         |                        | 5.275.333.344          | 41.904.248.422         |
| 14        | Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động      |                        |                        |                        |                        |
| 15        | Các khoản khác                                                         | 27.507.826.011         | 1.800.852.376          | 8.050.227.901          | 21.258.450.486         |

**14 Tài sản khác**

30/09/2025

01/01/2025

**a. Ngắn hạn**

Chi tiết theo từng khoản mục

**b. Dài hạn**

Chi tiết theo từng khoản mục

0

| 15 | Vay và nợ thuê tài chính           | 30/09/2025             |                        | Trong kỳ                 |                          | 01/01/2025             |                        |
|----|------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|    |                                    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a  | Vay ngắn hạn                       | 176.906.567.299        | 176.906.567.299        | 953.748.148.896          | 956.052.094.995          | 179.210.513.398        | 179.210.513.398        |
| b  | Vay dài hạn                        | 666.588.322.842        | 666.588.322.842        | 168.815.443.090          | 165.007.946.042          | 662.780.825.794        | 662.780.825.794        |
|    | <b>Trong đó:</b>                   |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
|    | -Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm | 105.426.461.223        | 105.426.461.223        |                          |                          | 102.870.046.843        | 102.870.046.843        |
|    | - Vay dài hạn (trên 1 năm)         | 561.161.861.619        | 561.161.861.619        |                          |                          | 559.910.778.951        | 559.910.778.951        |
|    | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>843.494.890.141</b> | <b>843.494.890.141</b> | <b>1.122.563.591.986</b> | <b>1.121.060.041.037</b> | <b>841.991.339.192</b> | <b>841.991.339.192</b> |

c Các khoản nợ thuê tài chính: Trong kỳ không phát sinh

| d | Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | 30/09/2025 |     | 01/01/2025 |     |
|---|-----------------------------------------------------|------------|-----|------------|-----|
|   |                                                     | Gốc        | Lãi | Gốc        | Lãi |
|   | - Vay                                               |            |     |            |     |
|   | - Nợ thuê tài chính                                 |            |     |            |     |
|   | - Lý do chưa thanh toán                             |            |     |            |     |
|   | <b>Cộng</b>                                         |            |     |            |     |

| đ | Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan | 30/09/2025 |          | 01/01/2025 |          |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|------------|----------|
|   |                                                                                      | Gốc        | Lãi      | Gốc        | Lãi      |
|   | - Vay Tập đoàn TKV                                                                   | -          | -        | -          | -        |
|   | - Nợ thuê tài chính                                                                  |            |          |            |          |
|   | - Lý do chưa thanh toán                                                              |            |          |            |          |
|   | <b>Cộng</b>                                                                          | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

**16. Phải trả người bán:**

- a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV
- b Các khoản phải trả người bán dài hạn: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

- a Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế): chi tiết theo biểu 19-TM-TKV
- b Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế): chi tiết theo biểu 19-TM-TKV

**16A-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**  
 9 tháng năm 2025

| TT | Đơn vị                                                                                         | Cuối kỳ                |                        | Đầu kỳ                 |                        |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|    |                                                                                                | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|    | <b>Tổng số</b>                                                                                 | <b>215.250.408.914</b> | <b>215.250.408.914</b> | <b>189.894.188.970</b> | <b>189.894.188.970</b> |
|    | <b>Vật tư</b>                                                                                  | <b>31.110.148.287</b>  | <b>31.110.148.287</b>  | <b>18.447.818.452</b>  | <b>18.447.818.452</b>  |
| 1  | Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh                                                              | 4.423.143.163          | 4.423.143.163          | 1.914.564.704          | 1.914.564.704          |
| 2  | CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin                                               | 662.720.400            | 662.720.400            | 187.920.000            | 187.920.000            |
| 3  | Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin                                                        | 1.072.753.200          | 1.072.753.200          | 1.295.838.000          | 1.295.838.000          |
| 5  | Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ                                                        | 3.284.006.590          | 3.284.006.590          | 2.018.100.315          | 2.018.100.315          |
| 6  | Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI                                                | 4.641.463.154          | 4.641.463.154          | 776.610.740            | 776.610.740            |
| 7  | Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI                                                    | 6.081.206.840          | 6.081.206.840          | 2.818.363.753          | 2.818.363.753          |
| 8  | Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN                                                       | 1.793.383.200          | 1.793.383.200          | 1.251.666.000          | 1.251.666.000          |
| 9  | Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin                                                        |                        |                        | 615.625.012            | 615.625.012            |
| 10 | Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin                                                      | 6.464.128.400          | 6.464.128.400          | 940.436.900            | 940.436.900            |
| 11 | Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin                                                       |                        |                        | 1.735.182.240          | 1.735.182.240          |
| 12 | CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin                                                    | 188.702.525            | 188.702.525            | 48.600.000             | 48.600.000             |
| 13 | Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin                                                 |                        |                        | 2.083.580.040          | 2.083.580.040          |
| 14 | Công ty Cổ phần Vật tư- TKV                                                                    | 2.498.640.815          | 2.498.640.815          | 2.761.330.748          | 2.761.330.748          |
|    | <b>Dịch vụ</b>                                                                                 | <b>184.140.260.627</b> | <b>184.140.260.627</b> | <b>171.446.370.518</b> | <b>171.446.370.518</b> |
| 1  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin | 2.325.702.242          | 2.325.702.242          | 856.111.683            | 856.111.683            |
| 2  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Uông Bí - TKV         | 154.984.941.087        | 154.984.941.087        | 124.618.404.494        | 124.618.404.494        |
| 3  | Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin                                                         | 367.429.000            | 367.429.000            | 100.623.000            | 100.623.000            |
| 4  | Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin                                                         | 466.560.000            | 466.560.000            | 200.944.800            | 200.944.800            |
| 5  | Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin                                                               | 1.844.112.147          | 1.844.112.147          | 1.245.297.349          | 1.245.297.349          |
| 6  | Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV                                                     | 5.648.095.277          | 5.648.095.277          | 3.826.666.316          | 3.826.666.316          |
| 7  | Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin                                                        | 1.518.241.711          | 1.518.241.711          | 1.520.188.138          | 1.520.188.138          |
| 8  | Trường cao đẳng than-KS Việt nam                                                               | 5.743.361.189          | 5.743.361.189          | 6.945.939.546          | 6.945.939.546          |
| 9  | Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin                                                         | 636.071.828            | 636.071.828            | 2.132.847.033          | 2.132.847.033          |
| 10 | Trung tâm an toàn mỏ                                                                           |                        |                        | 147.139.954            | 147.139.954            |
| 11 | Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ                                                        | 980.727.911            | 980.727.911            | 1.802.618.246          | 1.802.618.246          |
| 12 | Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê                                                            |                        |                        | 4.205.798              | 4.205.798              |
| 13 | Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin                                                            |                        |                        | 109.503.712            | 109.503.712            |
| 14 | Công ty cổ phần than Hà Lâm Vinacomin                                                          | 466.560.000            | 466.560.000            |                        |                        |
| 15 | Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI- CN Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV- CTCP                 | 466.560.000            | 466.560.000            |                        |                        |
| 16 | Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI                                                       | 1.359.200.573          | 1.359.200.573          | 1.347.538.578          | 1.347.538.578          |
| 17 | Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI                                                    |                        |                        | 4.357.733.785          | 4.357.733.785          |
| 18 | CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin                                                                | 801.803.674            | 801.803.674            |                        |                        |
| 19 | Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin                                                      | 1.683.106.900          | 1.683.106.900          | 2.262.095.017          | 2.262.095.017          |
| 20 | Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin                                                       | 1.563.673.839          | 1.563.673.839          | 1.350.669.711          | 1.350.669.711          |
| 21 | Công ty CP Địa chất mỏ - TKV                                                                   |                        |                        | 9.872.680.542          | 9.872.680.542          |
| 22 | CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin                                                    | 21.375.000             | 21.375.000             | 2.484.053.183          | 2.484.053.183          |
| 23 | Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin                                                 | 51.708.214             | 51.708.214             | 2.516.042.887          | 2.516.042.887          |
| 24 | CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp vinacomin - Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai                      | 82.038.689             | 82.038.689             | 15.026.576             | 15.026.576             |
| 25 | Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin                                               | 2.524.658.262          | 2.524.658.262          | 3.062.683.762          | 3.062.683.762          |
| 26 | Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin                                                          | 604.333.084            | 604.333.084            | 667.356.408            | 667.356.408            |

**16B-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
 9 tháng năm 2025

| TT | Đơn vị                                                | Cuối kỳ                |                        | Đầu kỳ                 |                        |
|----|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|    |                                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|    | <b>Tổng số</b>                                        | <b>290.749.041.086</b> | <b>290.749.041.086</b> | <b>312.859.816.315</b> | <b>312.859.816.315</b> |
|    | <b>Vật tư</b>                                         | <b>150.032.913.226</b> | <b>150.032.913.226</b> | <b>134.916.152.245</b> | <b>134.916.152.245</b> |
| 1  | Công ty CP du lịch và thương mại VINACOMIN            |                        |                        | 4.694.800.000          | 4.694.800.000          |
| 2  | Công ty TNHH tư vấn đại học xây dựng                  | 93.720.109             | 93.720.109             |                        |                        |
| 3  | Công ty TNHH Kiểm toán BDO                            |                        |                        | 130.274.133            | 130.274.133            |
| 5  | Công ty cổ phần tư vấn công nghệ                      |                        |                        | 252.698.400            | 252.698.400            |
| 6  | Công ty CP tập đoàn SEIKI                             |                        |                        | 11.344.911.000         | 11.344.911.000         |
| 7  | Công ty TNHH kiểm toán quốc tế PNT                    |                        |                        | 215.958.240            | 215.958.240            |
| 8  | Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế PNT-Chi nhánh Hà Nội   | 46.162.613             | 46.162.613             |                        |                        |
| 9  | Công ty CP Ngân Lợi                                   | 1.290.578.400          | 1.290.578.400          |                        |                        |
| 11 | CTTNHH thiết bị và công nghiệp An Phát                |                        |                        | 484.821.260            | 484.821.260            |
| 12 | Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu       | 224.558.876            | 224.558.876            | 245.300.000            | 245.300.000            |
| 13 | Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn          | 846.725.150            | 846.725.150            | 4.313.428.222          | 4.313.428.222          |
| 14 | Công ty CP phát triển thiết bị công nghệ mới          |                        |                        | 2.705.890.909          | 2.705.890.909          |
| 15 | Công ty TNHH phát triển quà tặng quảng cáo Việt Thanh |                        |                        | 54.450.000             | 54.450.000             |
| 16 | Công ty CP BIZTECH                                    | 113.940.000            | 113.940.000            |                        |                        |
| 17 | Công ty CP KENT Việt Nam                              | 246.240.000            | 246.240.000            |                        |                        |
| 20 | Công ty CP cơ điện Quảng Ninh                         | 80.487.000             | 80.487.000             | 1.037.089.600          | 1.037.089.600          |
| 21 | Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát                  | 1.898.866.206          | 1.898.866.206          | 2.323.093.729          | 2.323.093.729          |
| 22 | Công ty TNHH TM tổng hợp Trường Minh                  | 975.634.000            | 975.634.000            |                        |                        |
| 23 | Công ty CP dầu khí Bắc Nam                            | 1.940.994.240          | 1.940.994.240          | 832.636.200            | 832.636.200            |
| 24 | Công ty CP TMCN và DV Trường Thuận                    | 3.382.032.500          | 3.382.032.500          |                        |                        |
| 25 | Công ty CP công nghiệp RITA Việt Nam                  | 2.215.728.000          | 2.215.728.000          |                        |                        |
| 26 | Công ty CPKD TM và dịch vụ Hà Nội                     | 2.950.860.000          | 2.950.860.000          | 10.454.400.000         | 10.454.400.000         |
| 27 | Công ty CP thiết bị khai thác mỏ                      | 70.147.550             | 70.147.550             |                        |                        |
| 28 | Công ty TNHH DV kỹ thuật an toàn Việt Nam             |                        |                        | 2.579.040.000          | 2.579.040.000          |
| 29 | Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam                        |                        |                        | 378.486.000            | 378.486.000            |
| 30 | Công ty TNHH thiết bị và công nghệ SUN WORLD          | 707.079.560            | 707.079.560            |                        |                        |
| 31 | Công ty CP thiết bị Tân Việt Phát                     | 1.509.516.000          | 1.509.516.000          | 68.200.000             | 68.200.000             |

| TT | Đơn vị                                                     | Cuối kỳ       |                       | Đầu kỳ        |                       |
|----|------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|    |                                                            | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| 32 | Công ty CPTM công nghiệp mỏ QN                             | 1.030.110.000 | 1.030.110.000         |               |                       |
| 33 | Công ty CPDV và thiết bị đa ngành An Bình                  |               |                       | 1.196.640.000 | 1.196.640.000         |
| 34 | Công ty TNHH VT và TMDV Hưng Thành                         |               |                       | 313.902.600   | 313.902.600           |
| 35 | Công ty CP PTĐT và KD Tân Hoàng An                         |               |                       | 191.160.000   | 191.160.000           |
| 36 | Công ty TNHH PT DV thương mại Minh Đức                     | 232.380.225   | 232.380.225           |               |                       |
| 37 | Công ty CP cơ điện thiên niên kỷ                           | 371.505.200   | 371.505.200           |               |                       |
| 38 | Công ty CP TBCN và công nghệ môi trường DEAHAN             | 88.905.600    | 88.905.600            |               |                       |
| 39 | Công ty TNHH thiết bị công nghiệp An Thái                  | 3.755.862.000 | 3.755.862.000         | 1.709.785.800 | 1.709.785.800         |
| 40 | Công ty CPTM và kỹ thuật công nghệ Tân Thời Đại            | 502.200.000   | 502.200.000           |               |                       |
| 41 | Công ty CP xây dựng FUCONS                                 |               |                       | 1.102.939.500 | 1.102.939.500         |
| 42 | Công ty CP thương mại và tư vấn VMD                        | 539.136.000   | 539.136.000           |               |                       |
| 43 | Công ty CP XNK và SX thiết bị công nghiệp DTH              | 3.800.726.307 | 3.800.726.307         | 1.065.942.782 | 1.065.942.782         |
| 44 | Công ty CP XNK TB khai thác than Việt Nam                  | 4.950.958.262 | 4.950.958.262         | 1.639.468.347 | 1.639.468.347         |
| 46 | Công ty CP XNK vật tư thiết bị Hải Phát                    |               |                       | 862.630.560   | 862.630.560           |
| 47 | Công ty CP thiết bị vật tư và xây lắp Hùng Phát            |               |                       | 516.892.420   | 516.892.420           |
| 50 | Công ty CP thiết bị và công nghệ An Cường                  | 440.788.400   | 440.788.400           |               |                       |
| 51 | Công ty CP dầu khí Trung Đông Á                            | 794.327.040   | 794.327.040           | 223.766.400   | 223.766.400           |
| 52 | Công ty CP vật tư thiết bị phụ tùng khánh Linh             | 905.460.492   | 905.460.492           | 92.665.100    | 92.665.100            |
| 53 | Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành | 9.719.732.160 | 9.719.732.160         |               |                       |
| 54 | Công ty TNHH xây dựng & phát triển thương mại Long Nguyễn  | 163.350.000   | 163.350.000           |               |                       |
| 55 | Công ty CPTM XNK TB đường sắt Hải Phòng                    | 79.509.430    | 79.509.430            | 512.820.000   | 512.820.000           |
| 56 | Công ty TNHH kinh doanh thương mại và xây dựng Hoàng Dương | 691.740.000   | 691.740.000           |               |                       |
| 57 | Cty cổ phần cao su Bến Thành                               | 1.129.515.840 | 1.129.515.840         |               |                       |
| 58 | Công ty CP thiết bị và kỹ thuật Khánh Linh                 | 118.276.070   | 118.276.070           |               |                       |
| 59 | Công ty CP INTECH PUMPS Việt Nam                           |               |                       | 6.408.720.000 | 6.408.720.000         |
| 60 | Cty TNHH cơ điện Đại dương                                 | 2.237.279.720 | 2.237.279.720         |               |                       |
| 61 | Công ty TNHH 1TV cao su 75                                 | 1.813.335.120 | 1.813.335.120         | 89.132.400    | 89.132.400            |
| 62 | Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh                           | 2.295.095.830 | 2.295.095.830         | 878.172.630   | 878.172.630           |
| 63 | Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh                   | 877.140.000   | 877.140.000           |               |                       |
| 64 | Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu       | 217.080.000   | 217.080.000           |               |                       |
| 65 | Công ty CPSXTM và DV Thành Vinh                            | 147.349.000   | 147.349.000           |               |                       |
| 66 | Công ty CP CK và TM Trường Thành                           | 3.464.324.208 | 3.464.324.208         |               |                       |
| 67 | Công ty TNHH một thành viên 165                            |               |                       | 62.095.440    | 62.095.440            |

| TT  | Đơn vị                                                 | Cuối kỳ        |                       | Đầu kỳ         |                       |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|     |                                                        | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| 68  | Công ty CP Hưng Thịnh TVH                              | 681.972.400    | 681.972.400           | 261.396.300    | 261.396.300           |
| 69  | Công ty CP vận tải gang thép Thái Nguyên               | 1.223.326.500  | 1.223.326.500         | 54.010.000     | 54.010.000            |
| 70  | Công ty CP kim khí Trường Thịnh                        | 1.917.390.000  | 1.917.390.000         | 486.090.000    | 486.090.000           |
| 71  | Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Quảng Ninh                 | 120.932.449    | 120.932.449           |                |                       |
| 72  | Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh                          |                |                       | 140.034.423    | 140.034.423           |
| 73  | Phân xưởng in và giấy Hạ long                          | 264.734.568    | 264.734.568           |                |                       |
| 75  | Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hùng Dũng              | 3.355.308.360  | 3.355.308.360         | 421.156.800    | 421.156.800           |
| 76  | Công ty TNHH DV-TM TH Xuân Nghiêm                      | 112.606.200    | 112.606.200           | 83.233.260     | 83.233.260            |
| 77  | Công ty TNHH TM và Dịch vụ STONEVN                     |                |                       | 174.510.504    | 174.510.504           |
| 78  | Công ty cổ phần Đại Lộc 6688                           | 500.071.000    | 500.071.000           |                |                       |
| 79  | Công ty Cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV            | 28.699.466.883 | 28.699.466.883        | 18.879.838.122 | 18.879.838.122        |
| 80  | Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam                  |                |                       | 38.503.585.801 | 38.503.585.801        |
| 81  | Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Hồng Phúc     | 189.139.320    | 189.139.320           |                |                       |
| 82  | Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Ưông Bí    | 2.885.258.223  | 2.885.258.223         | 2.345.438.003  | 2.345.438.003         |
| 83  | Cty TNHH thương mại Đức Phát                           | 103.960.800    | 103.960.800           |                |                       |
| 84  | Công ty TNHH Hồng Điệp                                 | 1.569.708.265  | 1.569.708.265         |                |                       |
| 85  | Công ty CP vận tải Quảng Ninh                          | 14.071.605.523 | 14.071.605.523        |                |                       |
| 86  | Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng            |                |                       | 841.893.218    | 841.893.218           |
| 87  | Công ty TNHH một thành viên NEWSTAR                    | 599.140.800    | 599.140.800           | 1.682.640.000  | 1.682.640.000         |
| 88  | Công ty TNHH Thành minh                                | 685.670.400    | 685.670.400           |                |                       |
| 89  | Cty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí                        | 3.179.673.318  | 3.179.673.318         | 450.613.349    | 450.613.349           |
| 90  | Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD                      | 578.826.000    | 578.826.000           | 552.145.680    | 552.145.680           |
| 91  | CTCP khí công nghiệp Quảng Ninh                        | 85.536.000     | 85.536.000            | 51.381.000     | 51.381.000            |
| 93  | Công ty TNHH TM và DV Huy phượng                       | 962.896.360    | 962.896.360           | 109.964.000    | 109.964.000           |
| 94  | Công ty CP ĐTTM và Công nghiệp Đức Trung-TDH           | 738.720.000    | 738.720.000           |                |                       |
| 95  | Hệ kinh doanh Trần Thị Bích Hường                      | 28.500.000     | 28.500.000            |                |                       |
| 96  | Công ty CP Lê Hoàng Long                               | 319.731.866    | 319.731.866           | 880.456.000    | 880.456.000           |
| 97  | Công ty TNHH thương mại và đầu tư phát triển Tuấn Minh | 919.710.000    | 919.710.000           |                |                       |
| 98  | Công ty CP đầu tư phát triển thương mại Thịnh Hoa      | 2.569.875.000  | 2.569.875.000         |                |                       |
| 100 | Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc                         | 2.912.477.240  | 2.912.477.240         |                |                       |
| 101 | Công ty CP cơ khí TM và dịch vụ Hòn Gai                | 15.120.000     | 15.120.000            |                |                       |
| 102 | Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO                 | 997.920.000    | 997.920.000           | 1.732.857.500  | 1.732.857.500         |
| 104 | Công ty CP cơ khí-dịch vụ và thương mại Bắc Sơn        | 105.325.000    | 105.325.000           | 30.140.000     | 30.140.000            |

| TT  | Đơn vị                                                                 | Cuối kỳ         |                       | Đầu kỳ          |                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|     |                                                                        | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| 105 | Công ty TNHH Hai thành viên Quang Minh                                 | 480.299.544     | 480.299.544           | 309.265.000     | 309.265.000           |
| 106 | Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh                                  |                 |                       | 299.851.200     | 299.851.200           |
| 107 | Công ty CP cơ khí và thương mại Phúc Thành                             | 2.131.816.440   | 2.131.816.440         | 375.759.200     | 375.759.200           |
| 108 | Công ty TNHH DLL                                                       | 2.447.500.000   | 2.447.500.000         |                 |                       |
| 109 | Công ty CP cơ khí thương mại 959                                       | 388.800.000     | 388.800.000           |                 |                       |
| 110 | Công ty TNHH Phát Tiến QN                                              | 341.654.500     | 341.654.500           | 768.262.000     | 768.262.000           |
| 111 | Công ty CPTV Nông Lâm Nghiệp Quảng Ninh                                | 237.037.454     | 237.037.454           |                 |                       |
| 112 | Công ty TNHH Cơ khí mở Trịnh Châu                                      | 4.332.549.600   | 4.332.549.600         |                 |                       |
| 113 | Công ty TNHH vật tư mở Quang Gia Kiên                                  | 44.820.000      | 44.820.000            |                 |                       |
| 114 | Công ty CPTM Hưng Phát Quảng Ninh                                      |                 |                       | 829.170.000     | 829.170.000           |
| 115 | Công ty CP TM Tân Phát Quảng Ninh                                      | 890.547.650     | 890.547.650           | 51.378.192      | 51.378.192            |
| 116 | Công ty CP TM XNK Tùng Lâm                                             | 243.000.000     | 243.000.000           | 1.782.000.000   | 1.782.000.000         |
| 117 | Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART                          | 285.525.180     | 285.525.180           |                 |                       |
| 118 | Công ty TNHH MTV Lâm Sản Cẩm Phả                                       | 1.391.805.341   | 1.391.805.341         |                 |                       |
| 119 | Công ty TNHH sản xuất và đầu tư thương mại Miền Bắc                    | 1.923.674.400   | 1.923.674.400         |                 |                       |
| 120 | Công ty TNHH TCM Quảng Ninh                                            | 53.773.200      | 53.773.200            |                 |                       |
| 121 | Công ty TNHH Vật tư, thiết bị mở EAST ASIA                             | 688.383.360     | 688.383.360           |                 |                       |
| 122 | Công ty CP sản xuất kinh doanh Đại Trường Phát                         | 25.920.000      | 25.920.000            |                 |                       |
| 123 | Công ty TNHH Hùng Anh 389                                              | 94.953.600      | 94.953.600            |                 |                       |
| 124 | Công ty TNHH vật tư khoáng sản                                         | 24.318.900      | 24.318.900            |                 |                       |
| 125 | Công ty CP tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ môi trường Long Thái | 159.500.000     | 159.500.000           | 159.500.000     | 159.500.000           |
| 127 | Công ty CP dịch vụ đầu tư và thương mại Kim Long                       | 488.936.761     | 488.936.761           |                 |                       |
| 128 | Công ty TNHH Hải Tiến QN                                               | 303.310.300     | 303.310.300           | 380.003.925     | 380.003.925           |
| 129 | Công ty CP cơ khí Tuấn Việt                                            |                 |                       | 1.411.999.996   | 1.411.999.996         |
| 130 | Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh LUCKY                   | 412.020.000     | 412.020.000           | 1.312.200.000   | 1.312.200.000         |
| 131 | Công ty TNHH Á Châu 68                                                 | 1.232.156.050   | 1.232.156.050         | 573.167.100     | 573.167.100           |
| 132 | Công ty CP Tháp Lộc Phát                                               | 116.780.400     | 116.780.400           |                 |                       |
| 133 | Công ty CP cơ khí mở Quảng Ninh                                        | 287.258.400     | 287.258.400           |                 |                       |
| 134 | Công ty TNHH Trung Hiếu-Kim Long                                       | 394.224.600     | 394.224.600           |                 |                       |
| 135 | Công ty TNHH MTV thương mại & dịch vụ An Chi Phát                      | 465.328.895     | 465.328.895           |                 |                       |
| 136 | Công ty CP vật tư thiết bị Hạ Long                                     | 793.059.068     | 793.059.068           |                 |                       |
|     | Dịch vụ                                                                | 133.383.924.600 | 133.383.924.600       | 169.064.484.330 | 169.064.484.330       |
| 1   | Trung tâm kiểm định công nghiệp 1                                      |                 |                       | 1.557.861.997   | 1.557.861.997         |

| TT | Đơn vị                                                 | Cuối kỳ       |                       | Đầu kỳ        |                       |
|----|--------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|    |                                                        | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| 2  | Báo Lao Động                                           | 15.000.000    | 15.000.000            |               |                       |
| 3  | CN CTTNHH Hãng kiểm toán AASC tại QN                   |               |                       | 836.922.373   | 836.922.373           |
| 4  | Viện khoa học công nghệ xây dựng                       |               |                       | 40.545.216    | 40.545.216            |
| 5  | Trung tâm nghiên cứu cơ điện mở                        |               |                       | 42.900.000    | 42.900.000            |
| 6  | Viện chuyên ngành cầu hầm                              |               |                       | 13.587.220    | 13.587.220            |
| 7  | Công ty TNHH Kiểm toán BDO                             |               |                       | 176.490.207   | 176.490.207           |
| 8  | Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại          |               |                       | 185.000.000   | 185.000.000           |
| 9  | Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Nhuận Phát       | 85.143.173    | 85.143.173            |               |                       |
| 10 | Báo đầu thầu                                           |               |                       | 51.300.000    | 51.300.000            |
| 11 | Công ty CP Công nghiệp Âu Việt                         |               |                       | 1.320.445.350 | 1.320.445.350         |
| 12 | Công ty cổ phần tư vấn công nghệ                       |               |                       | 1.224.462.342 | 1.224.462.342         |
| 13 | Công ty TNHH SOS môi trường                            |               |                       | 105.688.800   | 105.688.800           |
| 14 | CT TNHH PT mạng và truyền thông CND                    | 241.781.760   | 241.781.760           |               |                       |
| 15 | Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Sông Hồng      |               |                       | 70.200.000    | 70.200.000            |
| 16 | Công ty CP Ngân Lợi                                    | 46.382.760    | 46.382.760            |               |                       |
| 17 | Công ty TNHH 9 BIT                                     |               |                       | 57.600.001    | 57.600.001            |
| 18 | Công ty CP đầu tư XD và khai thác mỏ Việt Bắc          | 100.958.513   | 100.958.513           | 4.082.788.858 | 4.082.788.858         |
| 19 | Công ty CP xây dựng và thương mại VIETNET              |               |                       | 426.445.257   | 426.445.257           |
| 20 | Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ khoa học AE           | 10.080.000    | 10.080.000            | 28.140.000    | 28.140.000            |
| 21 | Trung tâm môi trường và sản xuất sạch                  |               |                       | 320.826.469   | 320.826.469           |
| 22 | CTCP PT và ứng dụng CN Toàn Cầu                        |               |                       | 131.032.000   | 131.032.000           |
| 23 | Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Vương Long Hà Nội |               |                       | 100.133.853   | 100.133.853           |
| 24 | Công ty CPTV và DV khoa học tài liệu Thăng Long        | 43.200.000    | 43.200.000            |               |                       |
| 25 | Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn           | 2.213.359.543 | 2.213.359.543         | 4.599.703.276 | 4.599.703.276         |
| 26 | Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP    |               |                       | 25.642.833    | 25.642.833            |
| 27 | Công ty CP hệ thống công nghiệp Á Long                 | 1.599.327.147 | 1.599.327.147         | 1.926.460.482 | 1.926.460.482         |
| 28 | Công ty CP đầu tư dự án Quảng Yên                      |               |                       | 1.402.161.273 | 1.402.161.273         |
| 29 | Công ty CP BIZTECH                                     | 416.692.264   | 416.692.264           | 408.995.675   | 408.995.675           |
| 30 | Công ty CP cơ điện Quảng Ninh                          |               |                       | 971.709.480   | 971.709.480           |
| 31 | Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát                   | 2.731.221.656 | 2.731.221.656         | 1.269.702.402 | 1.269.702.402         |
| 32 | Công ty CP A-DESIGN Việt Nam                           | 5.935.832     | 5.935.832             | 59.358.309    | 59.358.309            |
| 33 | Công ty CP sáng tạo nhóm một                           |               |                       | 30.937.356    | 30.937.356            |
| 34 | Công ty CP xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam     |               |                       | 428.996.106   | 428.996.106           |

| TT | Đơn vị                                                        | Cuối kỳ       |                       | Đầu kỳ         |                       |
|----|---------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|    |                                                               | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| 35 | Công ty CP cơ khí-xây dựng-thương mại Trường Lộc              | 569.375.905   | 569.375.905           | 6.307.524.624  | 6.307.524.624         |
| 36 | Công ty CP tập đoàn TDT                                       |               |                       | 15.871.410.506 | 15.871.410.506        |
| 37 | Công ty CP công nghệ môi trường và xây dựng Việt Nam          |               |                       | 72.195.835     | 72.195.835            |
| 38 | Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến                 | 433.318.919   | 433.318.919           | 1.395.230.488  | 1.395.230.488         |
| 39 | Công ty cổ phần công trình An Thịnh                           | 48.219.620    | 48.219.620            |                |                       |
| 40 | Tạp chí điện tử thương hiệu và pháp luật                      |               |                       | 32.400.000     | 32.400.000            |
| 41 | Công ty CP dịch vụ kỹ thuật điện lực Việt Nam                 |               |                       | 556.240.074    | 556.240.074           |
| 42 | CPCP thương mại vận tải và thiết bị mở Khánh Linh             | 194.400.000   | 194.400.000           | 194.400.000    | 194.400.000           |
| 43 | Công ty Cổ phần công trình ngầm Hưng Thịnh                    | 6.291.816.722 | 6.291.816.722         |                |                       |
| 45 | Công ty TNHH BNA Việt Nam                                     |               |                       | 187.947.203    | 187.947.203           |
| 46 | Trung tâm hỗ trợ pháp luật và chính sách phát triển cộng đồng | 8.640.000     | 8.640.000             |                |                       |
| 47 | Công ty cổ phần xây dựng nội thất Phú Gia                     | 91.098.934    | 91.098.934            |                |                       |
| 48 | Công ty CP chế tạo điện cơ HEM                                | 560.052.467   | 560.052.467           |                |                       |
| 49 | Công ty CP quốc tế BHL GROUP                                  |               |                       | 123.650.280    | 123.650.280           |
| 50 | Công ty TNHH CN trắc địa Miền Bắc                             | 76.572.000    | 76.572.000            |                |                       |
| 51 | Công ty TNHH tư vấn tổng hợp HS                               |               |                       | 899.766.800    | 899.766.800           |
| 52 | Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Đăng Phát                   | 29.872.229    | 29.872.229            | 298.722.286    | 298.722.286           |
| 53 | Công ty đấu giá hợp danh DGV                                  | 50.706.000    | 50.706.000            |                |                       |
| 54 | Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường              |               |                       | 27.922.909     | 27.922.909            |
| 55 | Công ty CP A.N.L.A.N                                          | 4.264.086.595 | 4.264.086.595         | 3.606.455.317  | 3.606.455.317         |
| 56 | Công ty TNHH Hải Phòng Redtours                               | 36.968.400    | 36.968.400            | 509.328.000    | 509.328.000           |
| 57 | Công ty CP TM và DV GAMA                                      | 184.425.049   | 184.425.049           | 162.768.469    | 162.768.469           |
| 58 | Công ty TNHH thang máy MITSUBISHI Việt Nam                    |               |                       | 39.204.000     | 39.204.000            |
| 59 | Công ty TNHH 1TV cao su 75                                    | 209.605.374   | 209.605.374           |                |                       |
| 60 | Công Ty TNHH Cơ Khí Đức Cường Thái                            | 440.426.710   | 440.426.710           |                |                       |
| 61 | Công ty TNHH Bình minh EPC-CN QN                              |               |                       | 48.223.856     | 48.223.856            |
| 62 | Công ty CP CK và TM Trường Thành                              | 1.069.371.587 | 1.069.371.587         | 779.359.562    | 779.359.562           |
| 63 | Công ty CP bơm công nghiệp Hải Dương                          |               |                       | 1.467.903.815  | 1.467.903.815         |
| 64 | Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thành Phát HD      |               |                       | 2.521.710.335  | 2.521.710.335         |
| 65 | Công ty CP công nghiệp ô tô GMA                               |               |                       | 247.237.834    | 247.237.834           |
| 66 | CT CP BQ phòng Diệt Mối-Côn trùng Phương đông                 |               |                       | 44.221.606     | 44.221.606            |
| 67 | Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đức Thịnh                   | 5.648.056     | 5.648.056             |                |                       |
| 68 | Công ty CP du lịch Âu Việt Vĩnh Phúc                          | 1.267.812.000 | 1.267.812.000         |                |                       |

| TT  | Đơn vị                                                    | Cuối kỳ        |                       | Đầu kỳ         |                       |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|     |                                                           | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| 69  | Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng VIMICO | 466.560.000    | 466.560.000           |                |                       |
| 71  | Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh            | 50.394.914.092 | 50.394.914.092        | 47.723.099.072 | 47.723.099.072        |
| 72  | Công ty CP Môi Trường và công trình đô thị Uông Bí - QN   | 242.774.996    | 242.774.996           | 3.726.796.795  | 3.726.796.795         |
| 73  | Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí                      |                |                       | 1.247.059.111  | 1.247.059.111         |
| 74  | Công ty cổ phần Vận tải & xây dựng Uông Bí                | 448.524.179    | 448.524.179           | 2.023.135.946  | 2.023.135.946         |
| 75  | Cty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ                        |                |                       | 347.523.724    | 347.523.724           |
| 76  | Công ty TNHH Phúc Xuyên                                   | 311.436.144    | 311.436.144           | 131.652.000    | 131.652.000           |
| 77  | Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí       |                |                       | 117.523.637    | 117.523.637           |
| 78  | Công ty CP vận tải Quảng Ninh                             | 2.792.346.679  | 2.792.346.679         |                |                       |
| 79  | Cty TNHH Anh Tú                                           | 156.346.246    | 156.346.246           | 184.013.408    | 184.013.408           |
| 80  | Công ty TNHH XD công trình Mỏ Việt Hồng                   | 25.377.665.749 | 25.377.665.749        | 23.413.081.735 | 23.413.081.735        |
| 81  | Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng               | 2.747.826.277  | 2.747.826.277         |                |                       |
| 82  | Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí                           | 2.988.565.974  | 2.988.565.974         | 496.240.930    | 496.240.930           |
| 83  | Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD                         | 66.311.432     | 66.311.432            | 483.280.587    | 483.280.587           |
| 84  | Ủy ban nhân dân phường Quang Trung                        |                |                       | 60.000.000     | 60.000.000            |
| 85  | Ủy Ban nhân dân Phường Vàng Danh                          |                |                       | 60.000.000     | 60.000.000            |
| 86  | Ủy ban nhân dân xã Thượng Yên Công                        |                |                       | 48.000.000     | 48.000.000            |
| 87  | Đội cảnh sát điều tra tổng hợp - CA U.Bí                  |                |                       | 30.000.000     | 30.000.000            |
| 88  | Đội cảnh sát PCCC Công An Uông Bí                         |                |                       | 30.000.000     | 30.000.000            |
| 89  | Đội cảnh sát hình sự - Công an TP Uông Bí                 |                |                       | 30.000.000     | 30.000.000            |
| 90  | Công ty TNHH phát triển Công nghệ VN                      | 8.362.069.005  | 8.362.069.005         | 4.448.145.406  | 4.448.145.406         |
| 91  | Công ty TNHH TM và DV bảo vệ Bảo Ngọc                     | 103.831.200    | 103.831.200           | 49.464.000     | 49.464.000            |
| 93  | Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Đức                      | 2.067.164.253  | 2.067.164.253         | 1.393.493.667  | 1.393.493.667         |
| 94  | Toà án nhân dân Thành phố Uông Bí                         |                |                       | 30.000.000     | 30.000.000            |
| 95  | Công ty CP môi trường đô thị Thịnh Phát                   |                |                       | 752.463.024    | 752.463.024           |
| 97  | Viện kiểm sát nhân dân TP Uông Bí                         |                |                       | 60.000.000     | 60.000.000            |
| 98  | Công ty CPTVTK và khảo sát XD Miền Tây                    |                |                       | 165.493.953    | 165.493.953           |
| 99  | Công ty CP Hoàng Yến Đông Triều                           | 19.133.172     | 19.133.172            |                |                       |
| 101 | Công ty CP cơ khí Uông Bí                                 | 1.883.255.128  | 1.883.255.128         | 1.939.788.910  | 1.939.788.910         |
| 102 | Công ty CP đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh                 | 994.901.211    | 994.901.211           | 579.030.081    | 579.030.081           |
| 103 | Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc                            | 18.088.920     | 18.088.920            | 25.920.000     | 25.920.000            |
| 104 | Công ty CP tổng thầu cơ khí và XD Đông Bắc                |                |                       | 28.806.854     | 28.806.854            |
| 105 | Công ty CP Du lịch và thương mại Than Việt                | 973.944.000    | 973.944.000           |                |                       |

| TT  | Đơn vị                                                                      | Cuối kỳ       |                       | Đầu kỳ        |                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|     |                                                                             | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| 106 | Công ty TNHH cây xanh đô thị và XD Kim Cúc                                  |               |                       | 241.539.280   | 241.539.280           |
| 107 | Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO                                      | 406.072.778   | 406.072.778           | 1.236.693.158 | 1.236.693.158         |
| 108 | Công ty TNHH tư vấn mỏ Uông Bí                                              | 275.213.976   | 275.213.976           | 400.996.141   | 400.996.141           |
| 109 | Công ty TNHH MTV Linh Anh Hạ Long                                           | 376.329.178   | 376.329.178           | 467.342.743   | 467.342.743           |
| 110 | Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long                                             | 975.005.875   | 975.005.875           | 2.734.648.065 | 2.734.648.065         |
| 111 | Công ty CP cơ khí-dịch vụ và thương mại Bắc Sơn                             | 932.354.357   | 932.354.357           |               |                       |
| 112 | Công ty CP thẩm định giá Quảng Ninh                                         |               |                       | 64.800.000    | 64.800.000            |
| 113 | Công ty TNHH Duy Hùng Phúc                                                  |               |                       | 604.074.240   | 604.074.240           |
| 114 | Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long                                             |               |                       | 73.548.000    | 73.548.000            |
| 115 | Công ty TNHH DV bảo vệ chuyên nghiệp D10                                    | 146.448.000   | 146.448.000           | 70.200.000    | 70.200.000            |
| 116 | Công An xã Thượng Yên Công                                                  |               |                       | 48.000.000    | 48.000.000            |
| 117 | Công An Phường Vàng Danh                                                    |               |                       | 60.000.000    | 60.000.000            |
| 118 | Công An Phường Quang Trung                                                  |               |                       | 30.000.000    | 30.000.000            |
| 119 | Công ty TNHH diệt côn trùng Quảng Ninh                                      |               |                       | 547.669.080   | 547.669.080           |
| 120 | CT CP tổng thầu thiết kế thi công nhà Việt đẹp                              |               |                       | 18.894.965    | 18.894.965            |
| 121 | Công ty TNHH Đầu tư XD và thương mại QN                                     |               |                       | 1.921.536.682 | 1.921.536.682         |
| 122 | Trung tâm ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo Tỉnh Quảng Ninh | 106.029.000   | 106.029.000           |               |                       |
| 123 | Công ty TNHH mỹ thuật tổng hợp Quảng Ninh                                   | 128.636.839   | 128.636.839           | 126.356.146   | 126.356.146           |
| 124 | Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART                               | 174.997.476   | 174.997.476           | 38.077.098    | 38.077.098            |
| 125 | Công ty TNHH ITEC Quảng Ninh                                                | 5.609.472     | 5.609.472             |               |                       |
| 126 | Công ty TNHH sản xuất và đầu tư thương mại Miền Bắc                         |               |                       | 103.883.800   | 103.883.800           |
| 127 | Ban chỉ huy quân sự TP Uông Bí                                              |               |                       | 60.000.000    | 60.000.000            |
| 128 | Công ty CP công nghiệp vận tải Quảng Ninh                                   |               |                       | 88.020.000    | 88.020.000            |
| 129 | Công ty CP xây dựng Thái Sơn Quảng Ninh                                     |               |                       | 1.940.576.100 | 1.940.576.100         |
| 130 | Trung đoàn 244 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh QN                                   |               |                       | 96.000.000    | 96.000.000            |
| 131 | Công ty TNHH Vật tư, thiết bị mỏ EAST ASIA                                  | 1.273.332.900 | 1.273.332.900         | 642.237.305   | 642.237.305           |
| 132 | Công ty cổ phần thiết bị cơ điện mỏ                                         |               |                       | 120.656.168   | 120.656.168           |
| 133 | Công ty TNHH cây xanh đô thị và xây dựng Phương Thủy                        | 28.630.760    | 28.630.760            | 1.371.322.850 | 1.371.322.850         |
| 134 | Công ty TNHH TB PCCC Tiến Phong Đàm                                         | 53.705.265    | 53.705.265            |               |                       |
| 135 | Công ty TNHH xây dựng Linh Nghĩa                                            |               |                       | 2.863.767.385 | 2.863.767.385         |
| 136 | Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát Quảng Ninh                                     | 220.116.179   | 220.116.179           |               |                       |
| 137 | Công ty CP đầu tư và XNK PCCC Quảng Ninh                                    |               |                       | 545.212.719   | 545.212.719           |
| 138 | Bệnh viện lão khoa - Phục hồi chức năng                                     |               |                       | 31.111.234    | 31.111.234            |

| TT  | Đơn vị                                        | Cuối kỳ              |                       | Đầu kỳ               |                       |
|-----|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|     |                                               | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| 139 | Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại NDL | 27.023.391           | 27.023.391            | 27.023.391           | 27.023.391            |
| 140 | Công ty CP truyền thông và công nghệ O2       | 32.400.000           | 32.400.000            |                      |                       |
| 141 | Công ty TNHH Tổng hợp Thái Sơn QN             | 1.654.889.117        | 1.654.889.117         | 2.929.427.321        | 2.929.427.321         |
| 142 | Công ty CPĐT xây dựng Phạm Gia QN             |                      |                       | 2.469.320.963        | 2.469.320.963         |
| 143 | Công ty TNHH Minh Nguyên Quảng Ninh           | 684.827.037          | 684.827.037           | 133.414.046          | 133.414.046           |
| 144 | Công ty TNHH Đại Long 168                     |                      |                       | 44.261.676           | 44.261.676            |
| 146 | Công ty TNHH Xây dựng và Cây xanh Mạo Khê     | 2.125.145.128        | 2.125.145.128         |                      |                       |
|     | <b>3313</b>                                   | <b>7.332.203.260</b> | <b>7.332.203.260</b>  | <b>8.879.179.740</b> | <b>8.879.179.740</b>  |
| 1   | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thạch Bàn  | 505.440.000          | 505.440.000           | 606.528.000          | 606.528.000           |
| 2   | Công ty T.N Hữu hạn Đức Hà                    | 2.770.391.125        | 2.770.391.125         | 1.741.976.540        | 1.741.976.540         |
| 3   | Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả               | 2.398.658.385        | 2.398.658.385         | 5.860.145.200        | 5.860.145.200         |
| 4   | Công ty TNHH Một thành viên GOP               |                      |                       | 319.500.000          | 319.500.000           |
| 5   | Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh         |                      |                       | 351.030.000          | 351.030.000           |
| 6   | Công ty TNHH thực phẩm Sạch Đại Dương         | 984.060.000          | 984.060.000           |                      |                       |
| 7   | Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART | 673.653.750          | 673.653.750           |                      |                       |

*Đine*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Thời điểm 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

**Phần I: Số phải nộp.**

| TT | Chỉ tiêu                                               | Mã số     | Số còn phải nộp đầu năm | Số phát sinh trong kỳ Q3 |                        | Lũy kế từ đầu năm      |                        | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|----|--------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|    |                                                        |           |                         | Số phải nộp              | Số đã nộp              | Số phải nộp            | Số đã nộp              |                         |
| A  | B                                                      | C         | 1                       | 2                        | 3                      | 4                      | 5                      | 6                       |
| I  | <b>Thuế</b><br><b>(10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)</b>  | <b>10</b> | <b>92.003.719.002</b>   | <b>224.471.781.751</b>   | <b>232.599.955.290</b> | <b>763.294.742.073</b> | <b>772.969.634.264</b> | <b>82.328.826.811</b>   |
|    | 1 Thuế giá trị gia tăng                                | 11        | 23.340.876.373          | 28.389.858.390           | 29.023.495.283         | 147.676.534.970        | 158.931.596.608        | 12.085.814.735          |
|    | - Hàng nội địa                                         | 11.1      | 23.340.876.373          | 28.389.858.390           | 29.023.495.283         | 147.676.534.970        | 158.931.596.608        | 12.085.814.735          |
|    | - Hàng nhập khẩu                                       | 11.2      |                         |                          |                        |                        |                        |                         |
|    | 2 Thuế tiêu thụ đặc biệt                               | 12        |                         |                          |                        |                        |                        |                         |
|    | 3 Thuế xuất, nhập khẩu                                 | 13        |                         |                          |                        |                        |                        |                         |
|    | - Thuế xuất khẩu                                       | 13.1      |                         |                          |                        |                        |                        |                         |
|    | - Thuế nhập khẩu                                       | 13.2      |                         |                          |                        |                        |                        |                         |
|    | 4 Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 14        | 1.159.382.035           | 3.823.578.559            | 5.557.410.208          | 14.176.180.109         | 10.716.792.243         | 4.618.769.901           |
|    | 5 Thuế thu nhập cá nhân                                | 15        | 2.853.643.529           | 5.763.816.000            | 5.737.083.040          | 18.099.089.096         | 19.100.416.625         | 1.852.316.000           |
|    | 6 Thuế tài nguyên                                      | 16        | 64.631.805.965          | 184.162.349.758          | 192.155.143.149        | 573.456.452.933        | 576.540.749.557        | 61.547.509.341          |
|    | 7 Thuế nhà đất, tiền thuê đất                          | 17        | 0                       | 2.262.586.354            | 59.876.320             | 9.262.586.354          | 7.059.876.320          | 2.202.710.034           |
|    | 8 Thuế bảo vệ môi trường                               | 18        | 18.011.100              | 67.796.400               | 65.151.000             | 167.779.200            | 164.083.500            | 21.706.800              |
|    | 9 Các loại thuế khác                                   | 19        | 0                       | 1.796.290                | 1.796.290              | 456.119.411            | 456.119.411            | 0                       |
| II | <b>Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> | <b>3.116.685.600</b>    | <b>10.914.350.200</b>    | <b>11.070.867.400</b>  | <b>180.809.558.200</b> | <b>179.784.399.400</b> | <b>3.768.844.400</b>    |
|    | 1 Phí bảo vệ môi trường                                | 31        | 3.116.685.600           | 10.914.350.200           | 11.070.867.400         | 33.779.352.200         | 33.127.193.400         | 3.768.844.400           |
|    | 2 Phí sử dụng tài liệu địa chất                        | 32        | 0                       |                          |                        |                        |                        |                         |
|    | 3 Tiền cấp quyền khai thác                             | 33        | 0                       |                          |                        | 146.615.511.000        | 146.615.511.000        |                         |
|    | 4 Các khoản phụ thu                                    | 34        | 0                       |                          |                        |                        |                        |                         |
|    | 5 Các khoản phí, lệ phí                                | 35        | 0                       |                          |                        |                        |                        |                         |
|    | 6 Các khoản khác                                       | 36        | 0                       |                          |                        | 414.695.000            | 41.695.000             |                         |
|    | <b>Tổng cộng ( 40=10+30 )</b>                          |           | <b>95.120.404.602</b>   | <b>235.386.131.951</b>   | <b>243.670.822.690</b> | <b>944.104.300.273</b> | <b>952.754.033.664</b> | <b>86.097.671.211</b>   |

Phần II: Số phải thu.

| TT | Chỉ tiêu                                               | Mã số     | Số còn phải thu đầu năm | Số phát sinh trong kỳ |           | Lũy kế từ đầu năm |           | Số còn phải thu cuối kỳ |
|----|--------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------|-----------|-------------------|-----------|-------------------------|
|    |                                                        |           |                         | Số phải thu           | Số đã thu | Số phải thu       | Số đã thu |                         |
| A  | B                                                      | C         | 1                       | 2                     | 3         | 4                 | 5         | 6                       |
| I  | <b>Thuế</b><br><b>(10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)</b>  | <b>10</b> | <b>0</b>                | <b>0</b>              | <b>0</b>  | <b>0</b>          | <b>0</b>  | <b>0</b>                |
| 1  | Thuế giá trị gia tăng                                  | 11        | 0                       | 0                     | 0         | 0                 | 0         | 0                       |
| -  | Hàng nội địa                                           | 11.1      | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| -  | Hàng nhập khẩu                                         | 11.2      | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| 2  | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                 | 12        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| 3  | Thuế xuất, nhập khẩu                                   | 13        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| -  | Thuế xuất khẩu                                         | 13.1      | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| -  | Thuế nhập khẩu                                         | 13.2      | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| 4  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 14        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| 5  | Thuế thu nhập cá nhân                                  | 15        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| 6  | Thuế tài nguyên                                        | 16        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| 7  | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                            | 17        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| 8  | Thuế bảo vệ môi trường                                 | 18        | 0                       |                       |           |                   |           | 0                       |
| 9  | Các loại thuế khác                                     | 19        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| II | <b>Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> | <b>0</b>                | <b>0</b>              | <b>0</b>  | <b>0</b>          | <b>0</b>  | <b>0</b>                |
| 1  | Phí bảo vệ môi trường                                  | 31        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| 2  | Phí sử dụng tài liệu địa chất                          | 32        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| 3  | Tiền cấp quyền khai thác                               | 33        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| 4  | Các khoản phụ thu                                      | 34        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| 5  | Các khoản phí, lệ phí                                  | 35        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
| 6  | Các khoản khác                                         | 36        | 0                       |                       |           | 0                 | 0         | 0                       |
|    | <b>Tổng cộng ( 40=10+30 )</b>                          |           | <b>0</b>                | <b>0</b>              | <b>0</b>  | <b>0</b>          | <b>0</b>  | <b>0</b>                |

| 18 Chi phí phải trả:                                          |  | 30/09/2025             | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------------------------|--|------------------------|-----------------------|
| <b>a Ngắn hạn</b>                                             |  |                        |                       |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép    |  |                        |                       |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                    |  |                        |                       |
| - Lãi vay phải trả                                            |  | -                      | 509.662.167           |
| - Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN                          |  | 14.562.000.000         | -                     |
| - Trích trước chi phí tiền điện                               |  | 6.626.775.056          | 5.467.194.524         |
| - Trích chi phí thuê ngoài khai thác than hầm lò              |  | 3.816.318.388          |                       |
| - Trích chi phí thuê ngoài xử lý than bùn                     |  | 3.337.421.770          |                       |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                         |  | -                      |                       |
| - Trích trước phí sử dụng tài liệu thăm dò                    |  |                        |                       |
| - Trích trước chi phí khác                                    |  | 60.188.248             | 80.552.688            |
| - Trích trước chi phí thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất     |  | 81.272.980.612         | 37.188.262.057        |
| - Trích trước chi phí thép chống lò                           |  |                        | 415.003.174           |
| - Trích trước chi phí thuê sấy than bùn                       |  | -                      | -                     |
| - Trích trước chi phí bơm sàng lọc ép than bùn                |  | 1.632.584.715          | -                     |
| - Trích trước chi phí mua than nguyên khai                    |  | -                      | -                     |
| - Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định            |  | -                      |                       |
| - Phải trả khác: Chi phí giám sát khai thác than + cùng cổ lò |  | -                      | 2.922.169.807         |
| <b>Cộng</b>                                                   |  | <b>111.308.268.789</b> | <b>46.582.844.417</b> |
| <b>b Dài hạn</b>                                              |  |                        |                       |
| - Lãi vay phải trả                                            |  |                        |                       |
| - Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN                          |  |                        |                       |
| - Trích chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định                  |  |                        |                       |
| - Trích chi phí Bóc đất                                       |  |                        |                       |
| - Trích Chi Phí Đào lò chuẩn bị sản xuất                      |  |                        |                       |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                         |  |                        |                       |
| - Chi phí khác                                                |  | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                   |  |                        |                       |
| 19 Phải trả khác                                              |  | 30/09/2025             | 01/01/2025            |
| <b>a Ngắn hạn</b>                                             |  |                        |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết:                                |  |                        |                       |
| - Kinh phí công đoàn:                                         |  | 1.086.624.880          | 2.563.723.480         |
| - Bảo hiểm y tế:                                              |  |                        |                       |
| - Bảo hiểm xã hội:                                            |  |                        |                       |
| - Bảo hiểm thất nghiệp:                                       |  |                        |                       |
| - Quỹ phòng chống thiên tai                                   |  | 0                      | 530.640.000           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:                              |  | 441.135.576            | 1.201.819.449         |
| - Kinh phí hoạt động công tác Đảng                            |  | 126.578.000            | 0                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                  |  | 920.106.199            | 863.748.024           |
| - Quỹ tương trợ                                               |  | 482.074.824            | 148.733.382           |
| - Quỹ bảo hiểm thân thể                                       |  | 505.250.988            | 488.396.755           |
| - Quỹ hoạt động xã hội+phòng chống bão lụt                    |  | 974.406.679            | 605.484.512           |

|                                                                              |                        |                       |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Quỹ văn hóa thể thao                                                       | 418.208.852            | 13.556.259            |
| - Quỹ chi hội khoa học công nghệ Mỏ                                          | 7.430.431              | 7.430.431             |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                      | 622.956.030            | 572.502.136           |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ                           | 0                      | 0                     |
| - Đề tài nghiên cứu KHCN cấp TKV                                             | 993.600.000            | 993.600.000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác:                                         | 1.070.388.231          | 8.680.435.364         |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>7.648.760.690</b>   | <b>16.670.069.792</b> |
| <b>b Dài hạn</b>                                                             | <b>30/09/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                               |                        |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                          |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| <b>c Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                       | <b>30/09/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
| - Chi tiết các khoản chưa thanh toán                                         |                        |                       |
| - Lý do các khoản chưa thanh toán                                            |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| <b>20 Doanh thu chưa thực hiện</b>                                           | <b>30/09/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
| <b>a Ngắn hạn</b>                                                            |                        |                       |
| - Doanh thu nhận trước trước                                                 |                        |                       |
| - Doanh thu chưa thực hiện khác                                              |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| <b>b Dài hạn</b>                                                             |                        |                       |
| - Doanh thu nhận trước trước                                                 |                        |                       |
| - Doanh thu chưa thực hiện khác                                              |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| <b>c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</b>                    |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| <b>21 Trái phiếu phát hành: Trong kỳ không phát sinh</b>                     |                        |                       |
| <b>22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Trong kỳ không phát sinh</b> |                        |                       |
| <b>23 Dự phòng phải trả</b>                                                  | <b>30/09/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
| <b>a Ngắn hạn</b>                                                            | <b>162.605.775.726</b> |                       |
| - Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định                     | 23.635.636.932         |                       |
| - Dự phòng phải trả khác                                                     | 138.970.138.794        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>162.605.775.726</b> | <b>-</b>              |

| b Dài hạn                                                                  | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                      |            |            |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                    |            |            |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định) | -          | -          |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

## 24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                  | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 20%                   | 20%                   |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)         | 56.090.032.178        | 56.090.032.178        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng                     |                       |                       |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng                 |                       |                       |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                    |                       |                       |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>                                                             | <b>56.090.032.178</b> | <b>56.090.032.178</b> |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                                 | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20%                   | 20%                   |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế             |                       |                       |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại                                                             |                       |                       |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |

25 - Vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                                              | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa Phân Phối | Các Quỹ khác (Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính | Cộng            |
|-------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|
| A                                                     | 1                      | 2                    | 3                       | 4                                | 5                               | 6                 | 7                                 | 8                                                             | 10              |
| Số dư đầu năm trước (01/01/2024)                      | 449.628.640.000        | -393.100.000         | 351.818.182             | 0                                | 0                               | 0                 | 215.246.416.365                   | 48.485.720.245                                                | 713.319.494.792 |
| - Tăng vốn trong năm trước                            |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   |                                                               | 0               |
| - Lãi trong năm trước                                 |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   | 95.328.871.179                    |                                                               | 95.328.871.179  |
| - Tăng khác                                           |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   | 14.540.590.108                                                | 14.540.590.108  |
| - Giảm vốn trong năm trước                            |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   |                                                               | 0               |
| - Lỗ trong năm trước:                                 |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   |                                                               | 0               |
| - Giảm khác:                                          |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   | 145.405.901.081                   |                                                               | 145.405.901.081 |
| Số dư cuối năm trước (31/12/2024)                     | 449.628.640.000        | -393.100.000         | 351.818.182             | 0                                | 0                               | 0                 | 165.169.386.463                   | 63.026.310.353                                                | 677.783.054.998 |
| Số dư đầu năm nay (01/01/2025)                        | 449.628.640.000        | -393.100.000         | 351.818.182             | 0                                | 0                               | 0                 | 165.169.386.463                   | 63.026.310.353                                                | 677.783.054.998 |
| - Tăng vốn trong năm nay                              |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   |                                                               | 0               |
| - Lãi trong năm nay                                   |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   | 50.777.084.482                    | 10.907.935.429                                                | 61.685.019.911  |
| - Tăng khác                                           |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   |                                                               | 0               |
| - Giảm vốn trong năm nay                              |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   | 109.079.354.285                   |                                                               | 109.079.354.285 |
| - Lỗ trong năm nay:                                   |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   |                                                               | 0               |
| - Giảm khác:                                          |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   |                                                               | 0               |
| Số dư cuối kỳ này (30/09/2025)                        | 449.628.640.000        | -393.100.000         | 351.818.182             | 0                                | 0                               | 0                 | 106.867.116.660                   | 73.934.245.782                                                | 630.388.720.624 |
| b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   | 30/09/2025                                                    | 01/01/2025      |
| - Vốn góp của nhà nước ( Cổ phần nhà nước)            |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   | 300.487.430.000                                               | 300.487.430.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông ) |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   | 149.141.210.000                                               | 149.141.210.000 |
| - Vốn tự bổ xung                                      |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   |                                                               |                 |
| - Khác                                                |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   |                                                               |                 |
| Cộng                                                  |                        |                      |                         |                                  |                                 |                   |                                   | 449.628.640.000                                               | 449.628.640.000 |

|                                                                                                                                        |  |                              |                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :</b>                                               |  | <u>30/09/2025</u>            | <u>01/01/2025</u>            |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu :                                                                                                          |  |                              |                              |
| + Vốn góp đầu năm :                                                                                                                    |  | 449.628.640.000              | 449.628.640.000              |
| + Vốn góp tăng trong năm :                                                                                                             |  | 0                            |                              |
| + Vốn góp giảm trong năm :                                                                                                             |  |                              |                              |
| + Vốn góp cuối năm :                                                                                                                   |  | 449.628.640.000              | 449.628.640.000              |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia :                                                                                                           |  | 0                            | 40.466.577.600               |
| <b>d - Cổ phiếu:</b>                                                                                                                   |  | <u>30/09/2025</u>            | <u>01/01/2025</u>            |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :                                                                                                |  | 44.962.864                   | 44.962.864                   |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:                                                                                              |  | 44.962.864                   | 44.962.864                   |
| + Cổ phiếu phổ thông:                                                                                                                  |  | 44.962.864                   | 44.962.864                   |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                                                                                                                     |  |                              |                              |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại:                                                                                                      |  |                              |                              |
| + Cổ phiếu phổ thông:                                                                                                                  |  |                              |                              |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                                                                                                                     |  |                              |                              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:                                                                                                     |  | 44.962.864                   | 44.962.864                   |
| + Cổ phiếu phổ thông:                                                                                                                  |  | 44.962.864                   | 44.962.864                   |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                                                                                                                     |  |                              |                              |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :                                                                                                    |  | 10.000                       | 10.000                       |
| <b>đ - Cổ tức :</b>                                                                                                                    |  | <u>30/09/2025</u>            | <u>01/01/2025</u>            |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:                                                                                  |  |                              | 0                            |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:                                                                                           |  |                              | 0                            |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:                                                                                              |  |                              |                              |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:                                                                                |  |                              |                              |
| <b>e - Các quỹ của doanh nghiệp :</b>                                                                                                  |  | <u>30/09/2025</u>            | <u>01/01/2025</u>            |
| - Quỹ đầu tư phát triển:                                                                                                               |  | 73.934.245.782               | 63.026.310.353               |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                                                                                                      |  | 0                            | 0                            |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                                        |  |                              |                              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                            |  | <u><u>73.934.245.782</u></u> | <u><u>63.026.310.353</u></u> |
| <b>g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</b> |  |                              |                              |
| <b>26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                                                                              |  | <u>30/09/2025</u>            | <u>01/01/2025</u>            |
| - Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm                                                                                           |  | 0                            | 0                            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                            |  | <u><u>0</u></u>              | <u><u>0</u></u>              |
| <b>27 Chênh lệch tỷ giá</b>                                                                                                            |  | <u>30/09/2025</u>            | <u>01/01/2025</u>            |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng                                               |  |                              |                              |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác                                                                                  |  |                              |                              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                            |  | <u><u></u></u>               | <u><u></u></u>               |

| 28 Nguồn kinh phí :                                                                                                |  | 30/09/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------|----------------------|
| - Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:                                                                                  |  |                      | 0                    |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm :                                                                              |  |                      | 0                    |
| - Chi sự nghiệp:                                                                                                   |  |                      | 0                    |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:                                                                                 |  |                      | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        |  | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| 29 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán                                                                        |  | 30/09/2025           | 01/01/2025           |
| a Tài sản thuê ngoài :                                                                                             |  |                      |                      |
| - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê tài sản cố định không hủy ngang theo các thời hạn: |  |                      |                      |
| + Từ 1 năm trở xuống                                                                                               |  |                      |                      |
| + Trên 1 năm đến năm 5 năm                                                                                         |  |                      |                      |
| + Trên 5 năm                                                                                                       |  |                      |                      |
| b Tài sản nhận giữ hộ:                                                                                             |  |                      |                      |
| c Ngoại tệ các loại                                                                                                |  |                      |                      |
| d Kim khí quý, đá quý                                                                                              |  |                      |                      |
| đ Nợ khó đòi đã xử lý:                                                                                             |  | 30/09/2025           | 01/01/2025           |
| - Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo                          |  | 9.764.215.217        | 9.764.215.217        |
| - Các khoản phải thu của khách hàng khác                                                                           |  | 3.192.996            | 3.192.996            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        |  | <b>9.767.408.213</b> | <b>9.767.408.213</b> |
| e Các thông tin khác                                                                                               |  |                      |                      |

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: đồng*

| 1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                   |  | Quý III năm 2025         | Quý III năm 2024         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| a. Doanh thu                                                                                    |  |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng :                                                                          |  | 1.297.040.755.781        | 1.229.104.143.630        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ :                                                                  |  | 6.309.368.237            | 1.791.289.760            |
| - Doanh thu khác                                                                                |  | 0                        | 0                        |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng:                                                                  |  | 0                        | 0                        |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                                        |  | 0                        | 0                        |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính |  | 0                        | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                     |  | <b>1.303.350.124.018</b> | <b>1.230.895.433.390</b> |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan                                                          |  | Quý III năm 2025         | Quý III năm 2024         |
| - Công ty Kho vận Đá bạc-Vinacomín                                                              |  | 1.297.133.630.751        | 1.229.194.706.595        |
| - Công ty Than Uông Bí - TKV                                                                    |  | 3.000.000                | 3.000.000                |
| - Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên môi trường - TKV                                   |  | 654.495.910              | 689.559.578              |
| - Tổng Công ty Khoáng sản TKV                                                                   |  | 0                        | 0                        |

|                                                                               |                          |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin                         | 0                        | 7.200.000                |
| - Công ty Cổ phần giám định-Vinacomin                                         | 448.000                  | 924.000                  |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>1.297.791.574.661</b> | <b>1.229.895.390.173</b> |
| c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, |                          |                          |
| <b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                         | <b>Quý III năm 2025</b>  | <b>Quý III năm 2024</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                                                              |                          |                          |
| + Chiết khấu thương mại :                                                     | 0                        | 0                        |
| + Giảm giá hàng bán :                                                         | 0                        | 0                        |
| + Hàng bán bị trả lại :                                                       | 0                        | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>3 Giá vốn hàng bán</b>                                                     | <b>Quý III năm 2025</b>  | <b>Quý III năm 2024</b>  |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán                                                 |                          |                          |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                               | 1.219.787.050.797        | 1.193.357.661.270        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                             | 4.742.580.046            | 1.617.648.210            |
| - Giá vốn khác                                                                | 5.554.741.749            | 47.312.515.534           |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư đã bán    | 0                        | 0                        |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                      | 0                        | 0                        |
| - Hao hụt , mất mát hàng tồn kho                                              | 0                        | 0                        |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                      | 0                        | 0                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                              | 0                        | 0                        |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn khác                                             | 0                        | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>1.230.084.372.592</b> | <b>1.242.287.825.014</b> |
| <b>4 Doanh thu hoạt động tài chính:</b>                                       | <b>Quý III năm 2025</b>  | <b>Quý III năm 2024</b>  |
| - Lãi tiền gửi:                                                               | 42.303.682               | 76.682.382               |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                                                    | 0                        | 0                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                 | 0                        | 0                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                       | 0                        | 0                        |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                                       | 0                        | 0                        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                          | 410.131.251              | 357.678.401              |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>452.434.933</b>       | <b>434.360.783</b>       |
| <b>5 Chi phí tài chính:</b>                                                   | <b>Quý III năm 2025</b>  | <b>Quý III năm 2024</b>  |
| - Lãi tiền vay :                                                              | 12.398.393.941           | 10.239.130.670           |
| + Lãi tiền vay ngắn hạn                                                       | 1.616.457.762            | 1.037.062.439            |
| + Lãi tiền vay trung dài hạn                                                  | 10.781.936.179           | 9.202.068.231            |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                | 0                        | 0                        |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                           | 0                        | 0                        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                        | 0                        | 0                        |
| - Chi phí tài chính khác                                                      | 0                        | 0                        |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                                        | 0                        | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>12.398.393.941</b>    | <b>10.239.130.670</b>    |
| <b>6 Thu nhập khác</b>                                                        | <b>Quý III năm 2025</b>  | <b>Quý III năm 2024</b>  |
| - Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            | 4.872.448.367            | 0                        |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản                                                 | 0                        | 0                        |

|                                                                                   |                         |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Thu phạt vi phạm hợp đồng                                                       | 0                       | 0                       |
| - Chênh lệch giá gốc trả nợ                                                       | 0                       | 746.952.455             |
| - Các khoản khác:                                                                 | 25.585.000              | 13.311.000              |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>4.898.033.367</b>    | <b>760.263.455</b>      |
| <b>7 Chi phí khác</b>                                                             | <b>Quý III năm 2025</b> | <b>Quý III năm 2024</b> |
| - Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 0                       | 0                       |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                                                      | 0                       | 0                       |
| - Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm                                               | 33.459.262              | 0                       |
| - Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh, tuyên truyền PL                      | 0                       | 0                       |
| - Các khoản khác:                                                                 | -240.262.115            | 726.827.747             |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>-206.802.853</b>     | <b>726.827.747</b>      |
| <b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                         | <b>Quý III năm 2025</b> | <b>Quý III năm 2024</b> |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong</b>                     |                         |                         |
| <b>a kỳ</b>                                                                       |                         |                         |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                                       | 22.928.868.985          | 20.643.720.829          |
| + Tiền lương                                                                      | 20.099.624.384          | 17.670.958.519          |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn                                                    | 2.050.313.899           | 2.129.312.433           |
| + Ăn ca                                                                           | 778.930.702             | 843.449.877             |
| - Chi nguyên vật liệu                                                             | 2.457.505.584           | 1.097.391.938           |
| - Chi phí văn phòng phẩm                                                          | 424.726.400             | 260.252.315             |
| - Chi phí khấu hao                                                                | 15.775.493              | 31.950.555              |
| - Thuế, phí, lệ phí                                                               | 1.796.290               | 0                       |
| - Chi phí trích lập dự phòng                                                      | 0                       | 0                       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                       | 2.058.531.543           | 2.880.335.569           |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                          | 17.528.611.951          | 22.492.467.045          |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>45.415.816.246</b>   | <b>47.406.118.251</b>   |
| <b>b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>                           |                         |                         |
| - Chi phí nhân viên                                                               | 2.402.955.522           | 1.661.894.886           |
| + Tiền lương                                                                      | 2.131.800.734           | 1.439.464.879           |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn                                                    | 217.674.320             | 172.646.463             |
| + Ăn ca                                                                           | 53.480.468              | 49.783.544              |
| - Chi phí nguyên vật liệu                                                         | 98.976.104              | 451.336.729             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                       | 560.015.671             | 607.507.624             |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                          | 23.992.000              | 49.898.288              |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>3.085.939.297</b>    | <b>2.770.637.527</b>    |

**Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý  
c doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

**9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

**Tổng số:**

**- Chi phí nguyên liệu, vật liệu**

+ Nguyên vật liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

**- Chi phí nhân công**

+ Tiền lương

+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,  
Bảo hiểm thất nghiệp

+ Ăn ca

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

Quý III năm 2025

Quý III năm 2024

**316.594.403.479**

**324.065.467.401**

246.763.836.199

266.991.558.481

14.693.011.470

11.398.384.033

55.137.555.810

45.675.524.887

**408.208.276.585**

**320.109.154.138**

365.380.000.000

279.044.000.000

39.066.116.080

37.241.078.313

3.762.160.505

3.824.075.825

16.975.748.559

13.709.772.121

492.039.378.276

479.872.162.200

412.909.452.107

239.143.669.186

**1.646.727.259.006**

**1.376.900.225.046**

**Trong đó:**

**Sản xuất than:**

**- Chi phí nguyên liệu, vật liệu**

+ Nguyên vật liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

**- Chi phí nhân công**

+ Tiền lương

+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,  
Bảo hiểm thất nghiệp

+ Ăn ca

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

**316.594.403.479**

**324.065.467.401**

246.763.836.199

266.991.558.481

14.693.011.470

11.398.384.033

55.137.555.810

45.675.524.887

**408.208.276.585**

**320.109.154.138**

365.380.000.000

279.044.000.000

39.066.116.080

37.241.078.313

3.762.160.505

3.824.075.825

16.975.748.559

13.709.772.121

492.039.378.276

479.872.162.200

412.909.452.107

239.143.669.186

**1.646.727.259.006**

**1.376.900.225.046**

**10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu  
thuế năm hiện hành (\*)

- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước  
vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

**- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Quý III năm 2025

Quý III năm 2024

3.766.168.351

-13.997.649.733

57.410.208

0

**3.823.578.559**

**(13.997.649.733)**

(\*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành :

|                                                               |                      |                        |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ             | 1.309.151.035.396    | 1.232.102.788.739      |
| Tổng chi phí phát sinh trong kỳ                               | 1.291.160.524.449    | 1.303.443.270.320      |
| Chi phí không hợp lệ                                          | 840.330.809          | 1.352.232.917          |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ đối với tiền cấp quyền KTKS | 0                    | 0                      |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 18.830.841.756       | -69.988.248.664        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 20%                  | 20%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>               | <b>3.766.168.351</b> | <b>-13.997.649.733</b> |

|                                                                                                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>11 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :</b>                                             | <b>30/09/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 20%                   | 20%                   |
| - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 56.090.032.178        | 56.090.032.178        |
| - Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước           | 0                     | 0                     |
| <b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                  | <b>56.090.032.178</b> | <b>56.090.032.178</b> |

|                                                                                                                |                   |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :</b>                                                        | <b>30/09/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | 0                 | 0                 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 0                 | 0                 |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | 0                 | 0                 |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | 0                 | 0                 |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 0                 | 0                 |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>                                                       | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

|                                                                                       |                         |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                    | <b>Quý III năm 2025</b> | <b>Quý III năm 2024</b> |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:                      | 14.166.932.388          | -57.342.831.848         |
| <i>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: năm hiện hành</i> | 14.166.932.388          | -57.342.831.848         |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

44.962.864

44.962.864

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

315

(1.275)

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN****VIII - TIỀN TỆ:****1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai***Đơn vị tính: đồng*

|                                                                                                            | Quý III năm 2025 | Quý III năm 2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: |                  |                  |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                            |                  |                  |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                           |                  |                  |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                           |                  |                  |

Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

**2****3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:***Đơn vị tính: đồng*

|                                                | Quý III năm 2025 | Quý III năm 2024 |
|------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 444.113.057.335  | 181.969.000.330  |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường      | 0                | 0                |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi  |                  |                  |

**4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ***Đơn vị tính: đồng*

|                                                            | Quý III năm 2025 | Quý III năm 2024 |
|------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường            | 375.750.553.633  | 341.240.031.676  |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường                        |                  |                  |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi                    |                  |                  |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả |                  |                  |
| - Tiền trả nợ dưới hình thức khác                          |                  |                  |

**IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở phần trên): không phát sinh  
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất than và chỉ phát sinh tại khu vực Ưông Bí Quảng Ninh; doanh thu than chiếm 99,76% tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nên không trình bày báo cáo bộ phận và không lập báo cáo bộ phận.
- Thông tin so sánh: Là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh và Báo cáo tài chính Quý III-9 tháng năm 2024 do đơn vị lập.
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Thông tin bổ sung khác: không

8. Thu nhập của người quản lý chủ chốt

|                                                                                                                          | Quý III năm 2025 | Quý III năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Ông Trịnh Văn An: Thành viên HĐQT                                                                                        | 121.940.000      | 104.880.000      |
| Ông Hồ Quốc: Giám đốc (Quyết định bổ nhiệm Giám đốc Công ty số 09/TVD-HĐQT từ ngày 04/3/2025)                            | 138.020.000      | 105.554.000      |
| Ông Nguyễn Trọng Tốt: Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 20/2/2025                                                         |                  | 12.960.000       |
| Ông Nguyễn Bá Quang: Thành viên độc lập HĐQT                                                                             | 55.200.000       | 55.200.000       |
| Ông Nguyễn Văn Dũng: Chủ tịch HĐQT (QĐ thôi Quyền Giám đốc từ ngày 03/3/2025, Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 03/3/2025 ) | 131.780.000      | 95.280.000       |
| Ông Phạm Thế Hưng: Phó Giám đốc                                                                                          | 110.900.000      | 94.514.000       |
| Ông Vương Minh Thu: Phó Giám đốc                                                                                         | 105.652.000      | 94.406.000       |
| Ông Trần Văn Thức: Phó Giám đốc                                                                                          | 122.810.000      | 96.804.000       |
| Ông Lã Thành Thường: Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ 17/5/2025)                                                                | 113.300.000      |                  |
| Bà Trần Thị Thu Thảo: Kế toán trưởng                                                                                     | 101.300.000      | 85.680.000       |
| Bà Trần Thị Vân Anh: Trưởng ban Ban Kiểm soát                                                                            | 115.700.000      | 97.920.000       |
| Ông Phùng Thế Anh: Thành viên Ban Kiểm soát                                                                              | 62.884.200       | 62.365.400       |
| Bà Nguyễn Thị Thủy Dụ: Thành viên Ban Kiểm soát                                                                          | 49.656.000       | 49.863.000       |

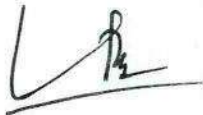
Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Nhiên



Trần Thị Thu Thảo

